



(GV chuyên Anh – Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền – TP. Hồ Chí Minh)

NS Hong An

BÀI TẬP

TIẾNG ANH

(Tài bản
lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HƯỚNG DẪN HỌC & GIẢI CHI TIẾT BÀI TẬP TIẾNG ANH 12

(BIÊN SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Lời nói đầu

Hướng dẫn Học và giải chi tiết bài tập Tiếng Anh 12 được biên soạn nhằm giúp các em học sinh hiểu rõ và nắm vững hơn những kiến thức tiếng Anh trong sách giáo khoa Tiếng Anh 12 (chương trình chuẩn).

Hướng dẫn Học và giải chi tiết bài tập Tiếng Anh 12 được biên soạn theo những nội dung của 16 đơn vị bài học, mỗi bài có 5 phần: *Reading, Speaking, Listening, Writing, Language Focus* và các bài ôn tập *Test Yourself*.

Cuốn sách hướng dẫn người học theo các mục cụ thể trong sách giáo khoa bằng cách cung cấp các cấu trúc cơ bản, từ vựng chi tiết, nội dung ý nghĩa và đáp án gợi ý.

Reading: liệt kê các từ mới, giải thích nghĩa và cách sử dụng những từ này, dịch tất cả các bài đọc, đưa ra đáp án chi tiết và gợi ý cho tất cả các bài tập.

Speaking: giải thích nghĩa các từ mới, giải thích ngữ liệu cần thiết để người học có thể dễ dàng thực hiện các yêu cầu giao tiếp trong bài, người học còn có thể tham khảo các bài hội thoại mẫu hoặc gợi ý để hoàn thiện kỹ năng nói của mình.

Listening: cung cấp bài nghe và bài dịch của nó, giải thích nghĩa các từ mới, và đưa ra đáp án chi tiết và gợi ý cho tất cả các bài tập.

Writing: hướng dẫn người học xây dựng dàn ý để hình thành bài viết, người học có thể tham khảo các bài viết mẫu hoặc gợi ý để hoàn thiện kỹ năng viết của mình.

Language Focus: gồm các điểm ngữ pháp trong mỗi đơn vị bài học, được biên soạn rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, có ví dụ minh họa. Ngoài ra cuốn sách còn cung cấp đáp án gợi ý cho phần bài tập ngữ pháp và từ vựng trong sách giáo khoa.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc biên soạn, song không thể tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những đóng góp quý báu của các bạn đồng nghiệp và các em học sinh.

Chúng tôi hi vọng Hướng dẫn Học và giải chi tiết bài tập Tiếng Anh 12 sẽ đem lại nhiều điều bổ ích cho các em học sinh. Chúc các em thành công.

LƯU HOÀNG TRÍ

A. READING (Đọc hiểu)**Before you read** (Hoạt động trước khi đọc)

Thực hành theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi về bức tranh.

1. Where is the family? (Gia đình này đang ở đâu?)

They are at home.

2. What is each member of the family doing? (Mỗi thành viên của gia đình đang làm gì?)

The mother is helping the daughter with her study while the father is playing with the son.

3. Is the family happy? Why (not)? (Gia đình này có hạnh phúc không? Tại sao?)
(Học sinh tự trả lời.)

While you read (Hoạt động trong khi đọc)**TỪ VỰNG** (Phản đọc hiểu)

- | | |
|--|--|
| - nurse /nɜːs/ | (n): y tá |
| - shift /ʃɪft/ | (n): ca, kíp |
| night shift /naɪt ʃɪft/ | (n): ca trực đêm |
| - biologist /baɪˈɒlədʒɪst/ | (n): nhà sinh vật học |
| - lab /læb/ | (n): phòng thí nghiệm
(viết tắt của <i>laboratory</i>) |
| - project /ˈprɒdʒekt/ | (n): dự án |
| - "men build the house and women make it home" | : đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm |
| - join hands /dʒɔɪn hændz/ | : chung tay, cùng nhau |
| - caring /ˈkeərɪŋ/ | (adj): quan tâm đến người khác |
| - responsibility /rɪˌspɒnsəˈbɪləti/ | (n): trách nhiệm |
| - make sure /meɪk ʃʊə(r)/ | : đảm bảo, chắc chắn |
| - suitable /ˈsjuːtəbl/ | (adj): phù hợp, thích hợp |
| - rush /rʌʃ/ | (v): vội vã đi |
| - hurry /ˈhʌri/ | (v): vội vàng, hối hả |
| - ready /ˈredi/ | (adj): sẵn sàng |
| - willing (to do sth) /ˈwɪlɪŋ/ | (adj): vui lòng, sẵn lòng |
| - give a hand /gɪv ə hænd/ | (v): giúp đỡ, giúp một tay |
| - dish /dɪʃ/ | (n): cái đĩa, món ăn |

- eel soup /i:l su:p/	: cháo/ súp lươn
- final /'faɪnəl/	(adj): cuối cùng
- attempt /ə'tempt/	(v): nỗ lực, cố gắng
	(n): sự nỗ lực, sự cố gắng
- pressure /'preʃə(r)/	(n): áp lực
- household chore /'haʊshaʊld tʃɔ:(r)/	(n): việc nhà
- main /meɪn/	(adj): chính, chủ yếu
- garbage /'gɑ:bɪdʒ/	(n): rác
- mischievous /'mɪstʃɪvəs/	(adj): tinh nghịch
- obedient /ə'bi:diənt/	(adj): ngoan, biết nghe lời
- mend /mend/	(v): sửa chữa
- close-knit /'kləʊz 'nɪt/	(adj): gắn bó, khăng khít
- come up = happen	(v): xảy ra
- supportive (of sb) /sə'pɔ:tɪv/	(adj): ủng hộ
- share /'ʃeə(r)/	(v): chia sẻ
- discuss /dɪ'skʌs/	(v): bàn bạc, thảo luận
- frankly /'fræŋkli/	(adv): một cách thẳng thắn
- solution /sə'lu:ʃn/	(n): biện pháp, cách giải quyết
- secure /sɪ'kjʊə(r)/	(adj): an toàn
- base /beɪs/	(n): nền tảng
- confidence /'kɒnfɪdəns/	(n): sự tự tin
with confidence	: đầy tự tin
confident /'kɒnfɪdənt/	(adj): tự tin
confidently /'kɒnfɪdəntli/	(adv): một cách tự tin

Bài dịch

Tôi xuất thân từ một gia đình có năm người: bố mẹ tôi, hai em trai tôi và tôi. Mẹ tôi làm y tá trong một bệnh viện lớn. Bà phải làm việc nhiều giờ và mẹ tôi phải đi trực ca đêm mỗi tuần một lần. Bố tôi là một nhà sinh vật học. Ông làm việc trong phòng thí nghiệm từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều, nhưng thỉnh thoảng khi có dự án ông phải làm việc đến tận khuya mới về nhà. Mặc dù rất bận rộn với công việc cơ quan, bố mẹ tôi cố gắng dành càng nhiều thời gian cho con cái càng tốt. Người ta thường quan niệm rằng “đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm”, nhưng trong gia đình tôi, bố mẹ tôi chung tay để tạo dựng cho chúng tôi một căn nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.

Mẹ tôi là một người phụ nữ rất đảm đang. Mẹ tôi đảm nhận trách nhiệm quản lý nhà cửa. Mẹ tôi luôn luôn là người đầu tiên thức dậy từ sáng sớm để đảm bảo rằng chúng tôi kịp ăn sáng và ăn mặc quần áo chỉnh tề trước khi đi

học. Vào buổi chiều, sau giờ làm ở bệnh viện, mẹ tôi vội vã đi chợ, rồi hối hả về nhà để khi bố về là bữa tối đã sẵn sàng. Bố tôi rất vui lòng giúp mẹ một tay lau dọn nhà cửa. Không giống như hầu hết những người đàn ông khác, bố tôi thích nấu nướng. Đôi khi vào cuối tuần, bố tôi nấu cho chúng tôi những món đặc biệt. Tôi chưa thấy ai nấu món cháo lươn ngon hơn bố tôi.

Bây giờ tôi đang học năm cuối của bậc trung học phổ thông, và đang rất nỗ lực để thi đỗ đại học nên tôi chịu rất nhiều áp lực về việc học. Tuy nhiên, vì là con cả và là đứa con gái duy nhất trong gia đình nên tôi cố gắng làm công việc nhà giúp đỡ bố mẹ tôi. Nhiệm vụ chính của tôi là rửa chén bát và đổ rác. Tôi cũng chăm sóc hai đứa em trai của tôi, chúng là những đứa trẻ rất hiếu động và đôi khi rất tinh nghịch, nhưng thường thì chúng biết vâng lời và chăm chỉ.

Chúng tôi là một gia đình rất gắn bó và hỗ trợ lẫn nhau. Chúng tôi thường chia sẻ cảm xúc với nhau, và khi có nảy sinh vấn đề khó khăn chúng tôi thẳng thắn bàn bạc và nhanh chóng tìm ra cách giải quyết. Chúng tôi luôn cảm thấy an tâm và yên ổn trong gia đình mình. Gia đình tôi là nền tảng giúp chúng tôi tự tin bước vào đời.

☞ **Task 1.** Chọn câu A, B hoặc C có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

1. B 2. C 3. A 4. B 5. A

Dịch nghĩa:

- Mãi cho đến khuya ông mới về đến nhà.
A. Ông chưa bao giờ về nhà muộn.
B. Ông về nhà rất muộn.
C. Đôi khi ông về nhà rất muộn.
- “Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm”.
A. Cả đàn ông lẫn phụ nữ đều giỏi việc xây nhà.
B. Đàn ông và phụ nữ phải sống riêng biệt với nhau.
C. Nhiệm vụ của đàn ông là làm việc để chu cấp cho gia đình và nhiệm vụ của phụ nữ là chăm sóc gia đình.
- Bố mẹ tôi chung tay để tạo dựng cho chúng tôi có một căn nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.
A. Bố mẹ tôi cùng góp sức để tạo dựng cho chúng tôi một căn nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.
B. Bố mẹ tôi nắm tay nhau khi họ tạo dựng cho chúng tôi có một căn nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.
C. Bố mẹ tôi bắt tay nhau khi họ tạo dựng cho chúng tôi có một căn nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.
- Đôi khi các cậu bé tinh nghịch.
A. Đôi khi các cậu bé cư xử rất tốt.
B. Đôi khi các cậu bé thích bày trò nghịch ngợm và quấy rầy người khác.
C. Đôi khi các cậu bé rất nhớ bố mẹ.

5. Chúng tôi là một gia đình rất gần bó.

A. Các thành viên trong gia đình chúng tôi có quan hệ gần bó với nhau.

B. Các thành viên trong gia đình chúng tôi cần nhau.

C. Các thành viên trong gia đình chúng tôi không bao giờ gần gũi nhau.

☛ **Task 2.** Answer the questions. (Trả lời các câu hỏi.)

1. How busy are the parents in the passage? (Bố mẹ trong đoạn văn bận rộn như thế nào?)

Very busy. They have to work long hours and sometimes they have to work at night.

2. How caring is the mother? (Người mẹ đảm đang như thế nào?)

She is always the first one to get up in the morning to make sure that her children leave home for school having eaten breakfast and dressed in suitable clothes. She always makes dinner ready before her husband comes home.

3. How do the father and the daughter share the household chores? (Ông bố và đứa con gái chia sẻ việc nhà như thế nào?)

The daughter helps with household chores: she washes the dishes and takes out the garbage. She also looks after her younger brothers. The father sometimes cooks/does some cooking or mends things around the house at weekends.

4. What is the daughter attempting to do after secondary school? (Đứa con gái nỗ lực làm gì sau khi học xong bậc trung học phổ thông?)

She is attempting to win a place at university.

5. Why do the children feel safe and secure in their family? (Tại sao con cái lại cảm thấy an tâm và yên ổn trong gia đình mình?)

Because they are very close-knit and supportive of one another. They often share their feelings and whenever problems come up, they discuss them frankly and find solutions quickly.

After you read (Sau khi đọc)

Thực hành theo nhóm. So sánh gia đình trong bài văn và gia đình của bạn.

Đáp án gợi ý:

1. There are four people in my family: my parents, my younger sister and me. Both my parents are teachers at a high school in the city centre. Although they are busy with their work, they always try to spend as much time for us as possible. My mother runs the house, does the shopping and cooks meals. My father's responsibility is mending things around the house and sometimes he cleans the house. To help my parents with household chores, my sister and I take turn preparing meals, washing the dishes and taking out the garbage. We all enjoy the evening when all the members of the family gather, sharing with one another what has happened to us. We feel happy to live in such a close-knit family.

2. My family is quite small. There are only three people: my parents and me. My parents work in a factory. My father is an engineer, and he designs machines. My mother, an accountant, works in the finance office. During the daytime, we don't come home until late in the afternoon. When we come home, we have much to do. My mother does much of household chores. She cooks the meals for the family while I lay the table and wash the dishes. My father repairs broken furniture and electric appliances. My parents also help me with my study. I love my family very much.

B. SPEAKING (Nói)

TỪ VỰNG (Phần nói)

- **interest** /'intrəst/ (n): sở thích
- **personal** /'pɜːsənl/ (adj): cá nhân
- **secret** /'siːkrət/ (adj): bí mật
- **decision** /dɪ'sɪʒn/ (n): quyết định
- make an important decision** : đưa ra một quyết định quan trọng

☛ **Task 1.** Đọc những câu sau và đánh dấu ✓ vào những câu đúng với bản thân và gia đình bạn.

- ☐ 1. In my family, only my father works. (Trong gia đình tôi, chỉ có bố tôi đi làm.)
- ☐ 2. Members of my family share the household chores. (Các thành viên trong gia đình tôi chia sẻ công việc nhà với nhau.)
- ☐ 3. My responsibility in the family is to wash the dishes. (Trách nhiệm của tôi trong gia đình là rửa chén bát.)
- ☐ 4. In my family, the interest we share closely is watching football. (Trong gia đình tôi, sở thích mà chúng tôi chia sẻ là bóng đá.)
- ☐ 5. I often share my personal secrets with my father. (Tôi thường chia sẻ bí mật của tôi với bố.)
- ☐ 6. I always talk to my parents before making an important decision. (Tôi luôn nói bố mẹ biết trước khi có một quyết định quan trọng.)

☛ **Task 2.** Thực hành theo cặp. Chuẩn bị một danh sách câu hỏi để hỏi một bạn khác để tìm hiểu xem cuộc sống gia đình của bạn ấy có giống với của bạn không. Bạn muốn biết:

- who works in the family (trong gia đình ai đi làm)
- who does the household chores (ai làm việc nhà)
- your friend's responsibility in the family (trách nhiệm của bạn ấy trong gia đình)
- the interest the family members share closely (sở thích mà các thành viên trong gia đình cùng nhau chia sẻ)

- the person your friend often shares his/her secrets with (*người mà bạn ấy hay chia sẻ bí mật*)
- the person your friend talks to before making an important decision (*người mà bạn ấy nói chuyện trước khi có một quyết định quan trọng*)

Đáp án gợi ý:

- Who works in your family?
- Who does the household chores?
- What is your responsibility in the family?
- What interest do the members in your family share closely?
- Who do you often share your secrets with?
- Who do you often talk to before making an important decision?

☞ **Task 3.** *Thực hành với một bạn khác. Dùng những câu hỏi bạn vừa đặt để hỏi về cuộc sống của gia đình của bạn ấy. Hãy viết những câu trả lời vào khung bên dưới.*

trong gia đình ai đi làm	cả bố lẫn mẹ
ai làm việc nhà	
trách nhiệm của bạn ấy trong gia đình	
sở thích mà các thành viên trong gia đình cùng nhau chia sẻ	
người mà bạn ấy hay chia sẻ bí mật	
người mà bạn ấy nói chuyện trước khi có một quyết định quan trọng	

Đáp án gợi ý:

- A: Could you tell me who works in your family?

B: Only my father. My mother stays at home and does the housework.

A: Does your father shares the household chores?

B: Yes, he does. Sometimes he's willing to give a hand with cleaning the house.

A: It sounds great. Your mom must be happy. And what about you?

B: I wash dishes and take care of my younger brother.

A: What do all your members do in your free time?

B: We all enjoy watching our favourite programmes on TV.

A: And who do you often share your secrets with?

B: My mother, of course. I think she understands my problems.

A: That's enough for now. Thank you.
- A: Hi. Could you tell me a little bit about your family life?

B: Sure. No problem.

A: Who works in your family?

B: Both my parents. They work from 7:30 am to 4:30 pm.

A: So they must be very busy. Do you help them with the household chores?

- B: Of course. I help my mother with cooking and wash the dishes after meals.
- A: What about your father?
- B: He cleans the house sometimes, and when my mom comes home late he cooks dinner.
- A: What interests do your family members share closely?
- B: It's films. We often watch films on TV on Saturday evenings when everyone is free.
- A: And who do you often share your secrets with?
- B: My mother. I think she understands me well.
- A: And who do you often talk to before making an important decision?
- B: I talk to my parents both. They help me a lot when I have problems.
- A: You must be very happy in such a family. Thanks for answering the questions.
- B: You're welcome.

☞ **Task 4.** *Trở về người bạn cùng thực hành ban đầu. Hãy nói cho nhau biết những thông tin mà bạn thu thập được. Bắt đầu như sau.*

Example:

I talked to Tam. Both his parents work. But only his mother does the household chores. ...

- Lan told me that only her father goes to work while her mother stays home doing housework. Despite being busy at work, her father is willing to help clean the house. Lan's responsibility is washing dishes and taking care of her younger brother. Her family members' interest is watching their favourite programmes on TV. She shares her secrets with her mother because she thinks her mother can understand her well.
- I talked to Tam. Both his parents work so they are very busy. He has to share the household chores. He often helps his mother with cooking and washes the dishes after meals. His father is also willing to help with the housework. He cleans the house sometimes, and when the mom comes home late he cooks dinner. All the members of his family enjoy watching films together on TV on Saturday evenings. He shares his secrets with his mother because he thinks his mother understands him well.

C. LISTENING (Nghe)

Before you listen (Trước khi nghe)

Nhìn bức tranh bên dưới và mô tả xem điều gì đang diễn ra.

Đáp án gợi ý:

- There are nine people in the picture. They are a family.
- They are having a big meal together.
- They all look happy.

While you listen (Trong khi nghe)

TỪ VỰNG (Phần nghe)

- **sure** /ʃʊə(r)/ (adj): chắc chắn
- **book** /bʊk/ (v): mua trước, đặt trước (vé)
- **flight** /flaɪt/ (n): chuyến bay
- **sound** /saʊnd/ (v): nghe (có vẻ)
- **consider** /kən'sɪdə(r)/ (v): cân nhắc, xem xét
- **seat** /si:t/ (n): chỗ ngồi
- **reserve** /rɪ'zɜ:v/ (v): đặt trước
- **holiday season** /'hɒlədeɪ 'si:zn/ (n): mùa nghỉ
- **coach** /kəʊtʃ/ (n): xe khách, xe đò
- **excited** /ɪk'saɪtɪd/ (adj): hào hứng, phấn khởi
- **spread out** /spred aʊt/ (v): tản mát, mỗi người một phương
- spread – spread – spread**
- **rarely** /'reəli/ (adv): hiếm khi
- **kid** /kɪd/ (n): trẻ con, đứa trẻ
- **crowded** /'kraʊdɪd/ (adj): đông đúc
- **go out for dinner = eat out** : đi ăn tiệm, đi ăn ở nhà hàng
- **leftovers** /'left əʊvəz/ (n): thức ăn thừa, đồ ăn còn lại sau bữa ăn

Tapescript (Lời trong băng)

Listen to Paul (P) and Andrea (A) talking about their family life. What are two things that are different about Paul's and Andrea's families?

- P: So, Andrea, you're going home for the holiday?
- A: I am sure. I've booked a flight for tomorrow afternoon and I can't wait.
- P: That sounds great.
- A: What about you? Going home too?
- P: I haven't decided yet. I'm still considering ...
- A: Haven't decided yet? Oh, you are never going to get a flight out of here. All the seats have been reserved by now I'm sure. It's the holiday season, after all.
- P: Well, it's not very important to me. My family lives about 180 kilometres from here. I usually take the train or the coach.
- A: You don't sound excited about it.
- P: Well, we are not really a very close-knit family. I have three brothers, and they've spread out all over the place. We rarely get together as a family any more.

A: Well, I try to get home as soon as possible. We're a big family – there are six of us – children – so it's always a lot of fun.

P: Six kids?

A: Yes. And we're all really close. My brothers are married, so it makes for a very crowded home over the holiday. And there are too many people to cook for, so we end up going out to dinner a lot. That's also fun.

P: Well, at my home, my mother loves to cook, so when we get home she often cooks big meals. We have leftovers for days.

Lời dịch

Lắng nghe Paul (P) và Andrea (A) nói về đời sống gia đình của họ. Hai điểm khác biệt giữa hai gia đình của hai người là gì?

P: Này Andrea, bạn sắp về nhà nghỉ lễ phải không?

A: Chắc chắn rồi. Mình đã đặt trước chuyến bay vào chiều mai và đang chờ đợi từng giây từng phút đấy.

P: Tuyệt thật.

A: Thế bạn thì sao? Cũng sẽ về nhà chứ?

P: Mình chưa quyết định nữa. Mình vẫn còn đang cân nhắc.

A: Chưa quyết định à? Ô, bạn sẽ không thể lấy vé máy bay đi được nữa. Mình chắc là giờ này tất cả các vé đều đã được đặt trước rồi. Nói cho cùng, thời điểm này là mùa nghỉ lễ mà.

P: Vâng, điều đó không mấy quan trọng đối với mình. Gia đình mình sống cách đây khoảng 180 km. Mình thường đi tàu hỏa hay xe đò.

A: Bạn có vẻ không mấy hào hứng về việc này vậy.

P: À, gia đình mình thật sự không gần bó với nhau lắm. Mình có ba anh em trai và mỗi người ở một nơi. Anh em mình ít khi họp mặt lại theo đúng nghĩa một gia đình.

A: Còn mình thì có về nhà càng sớm càng tốt. Gia đình mình rất đông người – cả thầy có 6 người con – vì thế lúc nào cũng vui.

P: Sáu người con à?

A: Đúng vậy. Và tất cả chúng tôi đều rất thân thiết với nhau. Mấy người anh trai mình đã có gia đình, vì thế vào các kì nghỉ, gia đình mình rất đông. Và không thể nấu ăn cho quá nhiều người như thế nên cuối cùng gia đình mình thường đi ăn tối bên ngoài. Như thế cũng rất vui.

P: À, ở nhà mình thì mẹ mình rất thích nấu nướng vì thế khi bọn mình về nhà mẹ thường nấu những bữa ăn thịnh soạn. Chúng mình bị thừa thức ăn mấy ngày liền.

Task 1. Nghe cuộc hội thoại giữa Paul và Andrea, xác định những câu sau là đúng (T) hoặc sai (F).

- | | T | F |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Andrea can't wait for her flight. (Andrea không thể chờ chuyến bay được.)
→ She <u>can't wait</u> . (= She feels <u>very excited</u> .) | ☐ | ☒ |
| 2. Paul is very excited about coming home. (Paul rất háo hức về nhà.)
→ He <u>isn't excited</u> about coming home. | ☐ | ☒ |
| 3. Paul's home is 280 kilometres from where they are now. (Nhà Paul cách nơi họ đang có mặt 280 km.)
→ His home is <u>180 kilometres</u> from where they are now. | ☐ | ☒ |
| 4. There are more children in Andrea's family than in Paul's. (Gia đình Andrea có nhiều con hơn gia đình Paul.) | ☒ | ☐ |
| 5. When Andrea's family get together, they often go out for dinner. (Khi gia đình Andrea tụ họp lại với nhau thì họ thường ra ngoài ăn tối.) | ☒ | ☐ |
- Task 2. Listen again and note down two things that are different about Paul's and Andrea's families. (Nghe lại và ghi hai điều khác nhau về gia đình họ.)

Paul	Andrea
1. His family members are not very close.	Hers is a close-knit family.
2. The family often eat the meals the mother cooks at home.	The family often go out to eat when they get together.

After you listen (Sau khi nghe)

Thực hành theo nhóm. Thảo luận về tầm quan trọng của gia đình đối với cuộc đời của một con người.

Đáp án gợi ý:

Family is more important than anything else because it gives you love, support, secure feelings. It is the place you can always return to when you have troubles in life.

D. WRITING (Viết)

TỪ VỰNG (Phân viết)

- | | |
|--|---------------------------------|
| – rule /ru:l/ | (n): phép tắc, quy định |
| – prepare /pri'peə(r)/ | (v): chuẩn bị |
| – permit/allow sb to do sth
let sb do sth | : cho phép ai làm gì |
| – be allowed to do sth | : được phép làm gì |
| – have to do sth | : phải làm gì (nói về nghĩa vụ) |

Task 1. Thảo luận theo nhóm. Trong gia đình bạn có những quy tắc nào? Hãy thảo luận những chủ đề dưới đây và bổ sung những chủ đề khác. Dùng những động từ và cụm từ sau.

let, allow, permit = cho phép

be allowed to = được phép

have to = phải

- doing household chores (làm việc nhà)
- coming home late (về nhà muộn)
- preparing meals (chuẩn bị bữa ăn)
- watching TV (xem truyền hình)
- talking on the phone (nói chuyện điện thoại)
- using the family motorbike (sử dụng xe máy gia đình)
- going out with friends (đi chơi với bạn)

Task 2. Sử dụng các ý bạn vừa thảo luận ở trên để viết một bức thư gửi cho người bạn qua thư tín của mình kể về các quy tắc trong gia đình bạn.

Đáp án đề nghị:

Every family has its own rules. Mine has a few. First, every member in the family has to get up early, at about 6 am. Second, I and my brother are not allowed to come home later than 10 pm. Finally, all the members have to share household chores. For example, I must help my mother cook the meals, while my brother helps wash the dishes.

E. LANGUAGE FOCUS (Trọng tâm ngôn ngữ)

Pronunciation

The pronunciation of the ending 's'

Có 3 cách phát âm đuôi "s":

/s/ sau âm vô thanh (voiceless sounds): /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/

/ɪz/ sau âm xuýt – âm huýt gió (sibilant sounds): /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/

/z/ sau âm hữu thanh (voiced sounds): âm nguyên âm, nhị trùng âm, và các phụ âm: /b/, /v/, /ð/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/

Quy tắc này được áp dụng đối với đuôi "s" của danh từ số nhiều, sở hữu cách và động từ ngôi thứ 3 số ít thì hiện tại đơn (có quy tắc).

Ví dụ:

- | | | | |
|---------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| drops /drɒps/ | pockets /'pɒkɪts/ | forks /fɔ:ks/ | proofs /pru:fs/ |
| months /mʌnθs/ | | | |
| buses /'bʌzɪz/ | noises /'nɔɪzɪz/ | dishes /'dɪʃɪz/ | matches /'mætʃɪz/ |
| oranges /'ɒrɪndʒɪz/ | | | |
| doors /dɔ:z/ | ways /weɪz/ | verbs /vɜ:bz/ | clothes /kləʊðz/ |
| bags /bægz/ | hills /hɪlz/ | arms /ɑ:mz/ | pens /penz/ |
| songs /sɒŋz/ | | | |

Đáp án gợi ý:

1. I saw some bats /s/ flying from the bags /z/.
2. He often speaks /s/ at different speeds /z/.
3. She tore the photographs /s/ into halves /z/.
4. I always have dates /s/ on rainy days /z/.
5. The kids /z/ are playing with their toy kits /s/.

Grammar

Tense revision: past simple, past progressive and present perfect

1. The past simple tense (Thì quá khứ đơn)

a) Hình thức: Subject + Verb-ed/ V₂

Động từ ở quá khứ có hai dạng:

Động từ có qui tắc (regular verbs): ta thêm "ed" vào sau động từ.

- Đối với các động từ kết thúc bằng một phụ âm, trước phụ âm đó là một nguyên âm thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ed" vào sau động từ.

Ví dụ: rub → rubbed

- Các động từ kết thúc bằng "y" mà ngay trước nó là một phụ âm thì ta đổi "y" thành "i" trước khi thêm "ed" vào.

Ví dụ: carry → carried

Động từ bất qui tắc (irregular verbs): ta phải học thuộc cột thứ hai trong bảng động từ bất qui tắc.

Ví dụ: go → went; lose → lost; see → saw

b) Cách dùng

Diễn tả một sự kiện đã xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ: I enjoyed the TV show last night.

She did her homework yesterday.

Thì quá khứ đơn thường được dùng với các từ và cụm từ chỉ thời điểm xác định trong quá khứ như: *yesterday* (hôm qua), *last night* (tối qua), *last month* (tháng rồi), *three days ago* (cách đây ba ngày), *in 2008* (vào năm 2008)....

2. The Past Continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

a) Hình thức:

I/ He/ She/ It + was + V-ing

We/ You/ They + were + V-ing

b) Cách dùng:

- Diễn tả một sự kiện đang diễn ra ngay tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ: I was watching a film at 8.00 last night.

Some of my friends were doing homework at that time.

- Diễn tả một sự kiện đang diễn ra quanh một thời điểm xác định trong quá khứ, nhưng không nhất thiết phải diễn ra ngay tại thời điểm đó.

Ví dụ: At that time, I was looking for a new job.

3. The present perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

a) Hình thức: I/ We/ You/ They + have + past participle

He/ She/ It + has + past participle

b) Cách dùng:

- Diễn tả một sự kiện đã diễn ra tại thời điểm không xác định trong quá khứ.

Ví dụ: Have you ever talked to a film star? – No, I haven't.

I've already bought a new bicycle.

Cách dùng này thường được dùng với trạng từ: *ever, never, already, yet*.

- Diễn tả một sự kiện vừa mới xảy ra, thường dùng với trạng từ *just*.

Ví dụ: My uncle has just called me from London.

- Diễn tả một sự kiện đã xảy ra có kèm theo số lần thực hiện.

Ví dụ: I have watched that film 4 times.

- Diễn tả một sự kiện bắt đầu từ quá khứ và kéo dài đến hiện tại.

Ví dụ: I have read this book for a week.

Cách dùng này thường được dùng với các giới từ và trạng từ: *since, for, so far, up to now*.

- Diễn tả một sự kiện đã hoàn tất trong quá khứ nhưng kết quả của hành động đó vẫn còn ảnh hưởng đến hiện tại.

Ví dụ: She has sold her motorbike. Now, she takes the bus to work.

Exercise 1. Gạch dưới thì thích hợp nhất trong mỗi câu sau.

- | | |
|------------------|-----------------------|
| 1. Have you seen | 2. did you enjoy |
| 3. was | 4. Did you give – saw |
| 5. didn't listen | 6. Have you two met |
| 7. Did you meet | |

Exercise 2. Xác định câu trả lời thích hợp nhất cho mỗi chỗ trống.

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. B | 2. C | 3. A | 4. A | 5. B |
| 6. B | 7. B | 8. C | 9. B | 10. C |
| 11. B | 12. C | 13. C | 14. A | 15. B |

CULTURAL DIVERSITY (TÍNH ĐA DẠNG VĂN HÓA)

A. READING (Đọc hiểu)

Before you read (Hoạt động trước khi đọc)

Thực hành theo cặp. Thảo luận câu hỏi sau: Yếu tố nào sau đây là quan trọng nhất để có một cuộc sống hạnh phúc? Tại sao?

- | | |
|--|---|
| ☐ love (tình yêu) | ☐ a good job (một công việc tốt) |
| ☐ a nice house/ flat (một căn nhà/ căn hộ xinh xắn) | ☐ parents' approval (sự chấp thuận của cha mẹ) |
| ☐ money (tiền bạc) | ☐ good health (sức khỏe tốt) |

Đáp án gợi ý:

I think the most important factor for a happy life is love because with true love, we can overcome all difficulties and be better. We also have a good reason to work harder and earn more money.

While you read (Hoạt động trong khi đọc)

TỪ VỰNG (Phân đọc hiểu)

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| - diversity /daɪ'vɜːsəti/ | (n): tính đa dạng |
| - diverse /daɪ'vɜːs/ | (adj): đa dạng |
| - traditionally /trə'dɪʃənəli/ | (adv): theo truyền thống |
| - tradition /trə'dɪʃn/ | (n): truyền thống |
| - traditional /trə'dɪʃənəl/ | (adj): (thuộc về) truyền thống |
| - idea /aɪ'dɪə/ | (n): ý kiến, ý tưởng |
| - marriage /'mæɪrɪdʒ/ | (n): hôn nhân |
| - romantic /rəʊ'mæntɪk/ | (n): lãng mạn |
| - be attracted to sb | : thích ai, bị cuốn hút bởi |
| - fall in love (with sb) | : yêu, phải lòng |
| - on the other hand | (conj): mặt khác, trái lại |
| - contractual /kən'træktʃuəl/ | (adj): thỏa thuận |
| - bride /braɪd/ | (n): cô dâu |
| - groom /gru:m/ | (n): chú rể |
| - develop /dɪ'veləp/ | (v): phát triển, nảy nở |
| - be supposed to | : được cho là, được coi là |
| - follow /'fɒləʊ/ | (v): theo sau |
| - precede /pri'siːd/ | (v): đến trước, đi trước |
| - survey /'sɜːveɪ/ | (n): cuộc khảo sát, điều tra |

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------------------|
| - conduct /kən'dʌkt/ | (v): tiến hành, thực hiện |
| - determine /dɪ'tɜːmɪn/ | (n): xác định |
| - attitude (toward sth) /'ætɪtjuːd/ | (n): thái độ đối với cái gì |
| - summary /'sʌməri/ | (n): bản tóm tắt |
| - response /rɪ'spɒns/ | (n): sự trả lời, sự phản hồi |
| - key value /ki:'væljuː/ | (n): giá trị cốt lõi, quan trọng nhất |
| - physical /'fɪzɪkl/ | (adj): thuộc về thân thể, hình thể |
| - attractiveness /ə'træktɪvnes/ | (n): sự hấp dẫn |
| - concerned (with) /kən'sɜːnd/ | : quan tâm đến |
| - maintain /meɪn'teɪn/ | (v): duy trì, giữ gìn |
| - appearance /ə'piərəns/ | (n): ngoại hình, vẻ bề ngoài |
| - view /vjuː/ | (n): quan điểm |
| - majority /mə'dʒɔːrəti/ | (n): đa số |
| - wise /waɪz/ | (adj): khôn ngoan |
| | (# unwise: không khôn ngoan) |
| - couple /'kʌpl/ | (n): đôi vợ chồng |
| - thought /θɔːt/ | (n): suy nghĩ |
| - confide (in sb) /kən'faɪd/ | (v): chia sẻ, tâm sự (với ai) |
| - reject /rɪ'dʒekt/ | (v): phản đối |
| - partnership /'pɑːtnəʃɪp/ | (n): sự cộng tác, sự gắn kết |
| - equal /'iːkwəl/ | (adj): bình đẳng |
| - sacrifice /'sækrɪfaɪs/ | (v): hi sinh |
| | (n): sự hi sinh |
| - significantly /sɪg'nɪfɪkəntli/ | (adv): quan trọng, đáng kể là |
| - trust /trʌst/ | (v): tin tưởng |
| | (n): sự tin tưởng |
| - (be) obliged (to) /ə'blaɪdʒd/ | (adj): buộc phải làm gì |
| - demand /dɪ'mɑːnd/ | (v, n): yêu cầu, đòi hỏi |
| (US - /dɪ'mænd/) | |
| - record /'rekɔːd/ (US - /'rekərd/) | (n): bản ghi chép tổng hợp |
| - comparison /kəm'pærɪsn/ | (n): sự so sánh |
| - compare /kəm'peə(r)/ | (v): so sánh |
| - suggest /sə'dʒest/ | (v): gợi ý, ám chỉ, chỉ ra |
| - finding /'faɪndɪŋ/ | (n): sự tìm ra, sự phát hiện |
| - counterpart /'kaʊntəpaːt/ | (n): bên/ người tương ứng |

Bài dịch

Theo truyền thống, người Mỹ và người châu Á có những quan điểm rất khác nhau về tình yêu và hôn nhân. Người Mỹ tin vào một cuộc hôn nhân “lãng mạn” – con trai và con gái phải lòng nhau, yêu nhau rồi quyết định cưới nhau. Người châu Á thì trái lại, họ tin tưởng vào một cuộc hôn nhân “có sự thỏa thuận” – bố mẹ cô dâu và chú rể là người quyết định cuộc hôn nhân; và tình yêu, nếu họa chăng có nảy sinh, thì cũng phải đến sau chứ không phải đến trước hôn nhân.

Để chỉ ra những sự khác biệt đó, người ta đã tiến hành một cuộc khảo sát đối với một số sinh viên người Mỹ, Trung Quốc và Ấn Độ nhằm xác định quan điểm của họ về tình yêu và hôn nhân. Sau đây là bản tóm tắt về các câu trả lời của mỗi nhóm về bốn giá trị cơ bản.

Sự hấp dẫn về hình thể: Người Mỹ quan tâm đến sự hấp dẫn về mặt hình thể khi chọn vợ hoặc chồng nhiều hơn những người Ấn Độ và người Trung Quốc. Họ cũng đồng ý rằng người vợ nên cố gắng duy trì vẻ đẹp và dáng vẻ bề ngoài của mình ngay cả sau hôn nhân.

Lòng tin: Ít có sinh viên châu Á đồng ý với quan điểm của sinh viên Mỹ rằng vợ chồng nên chia sẻ với nhau mọi điều họ suy nghĩ. Thật vậy, đa số sinh viên Trung Quốc và Ấn Độ nghĩ rằng một cặp vợ chồng hay đôi yêu nhau tốt hơn cả và khôn ngoan hơn hết là không chia sẻ với nhau suy nghĩ về một số vấn đề nhất định. Rất nhiều đàn ông Ấn Độ đồng ý rằng giấu bày tâm sự với vợ là một điều không khôn ngoan.

Quan hệ bình đẳng: Đa số sinh viên châu Á phản đối quan điểm của người Mỹ rằng hôn nhân là sự gắn kết của những cá nhân bình đẳng. Nhiều sinh viên Ấn Độ lại cho rằng trong hôn nhân thì người phụ nữ phải hy sinh nhiều hơn đàn ông.

Sự tin cậy xây dựng trên tình yêu: Rõ ràng là có nhiều sinh viên châu Á hơn sinh viên Mỹ đồng ý rằng người chồng có nghĩa vụ phải nói cho vợ biết mình đã đi những đâu nếu anh ta về nhà muộn. Người vợ ở châu Á có thể yêu cầu chồng kể chi tiết về những gì anh ta đã làm. Tuy nhiên, người vợ Mỹ tin tưởng chồng mình làm điều đúng bởi vì ông ấy yêu thương vợ chứ không phải ông ấy bị buộc phải làm.

Việc so sánh bốn giá trị trên cho ta thấy rằng thanh niên châu Á không lãng mạn như thanh niên Mỹ.

☛ **Task 1. Giải thích nghĩa của những từ/cụm từ in nghiêng trong các câu sau.**

1. precede = happen or exist before (*đến trước*)
2. determine = find out (*xác định*)
3. confide = tell someone about something very private or secret (*chia sẻ, tâm sự*)
4. sacrifice = giving up something you want to get something more important for others (*hi sinh*)
5. obliged = having a duty to do something (*buộc phải làm gì*)

☛ **Task 2. Trả lời các câu hỏi sau.**

1. What are the four key values in the survey? (*Bốn giá trị cơ bản trong cuộc khảo sát là gì?*)
They are Physical attractiveness, Confiding, Partnership of equals, Trust built on love.
2. Who are much more concerned with physical attractiveness when choosing a wife or a husband, the young Americans or the young Asians? (*Ai quan tâm nhiều hơn đến vẻ đẹp hình thể khi chọn vợ hoặc chồng: thanh niên Mỹ hay thanh niên châu Á?*)
The young Americans are much more concerned than the young Indians and the Chinese with physical attractiveness when choosing a wife or a husband.
3. What are the Indian students' attitudes on a partnership of equals? (*Quan điểm của sinh viên Ấn Độ như thế nào đối với quan hệ bình đẳng trong hôn nhân?*)
The Indian students agree that a woman has to sacrifice more in a marriage than a man.
4. Why does the American wife trust her husband to do the right thing? (*Tại sao người vợ Mỹ tin tưởng chồng mình làm điều đúng?*)
The American wife trusts her husband to do the right thing because he loves her, not because he has to.
5. What is the finding of the survey? (*Kết luận rút ra từ cuộc khảo sát là gì?*)
The main finding of the survey is that young Asians are not as romantic as their American counterparts.

After you read (Sau khi đọc)

Thực hành theo nhóm. Thảo luận câu hỏi sau: Sự khác biệt giữa gia đình Việt Nam truyền thống và gia đình Việt Nam hiện đại là gì?

Đáp án gợi ý:

There are some differences between a traditional Vietnamese family and a modern Vietnamese family. First, in traditional Vietnamese families women have to sacrifice more in marriage than men. They have to stay at home to do all housework and earn nothing for it. Men are the most powerful members in their own families, and they decide nearly everything in the family. In modern families, however, women get more rights. They can go to work, and they also have more free time to pursue their own interests. Their husbands are willing to give a hand to do housework. Husbands and wives are equal and trust each other.

B. SPEAKING (Nói)

TỪ VỰNG (Phần nói)

- | | |
|-----------------------------|----------------------------|
| – generation / dʒenə'reiʃn/ | (n): thế hệ |
| – be based on | : dựa trên, có nền tảng là |
| – hold hands | : cầm/nắm tay |
| – in public | : ở nơi công cộng |

- live under one roof : sống chung dưới một mái nhà
- nursing home /'nɜːsɪŋ həʊm/ : nhà dưỡng lão
- independent /,ɪndɪ'pendənt/ (adj): độc lập, không phụ thuộc
- lead independent lives : sống độc lập
- corresponding /,kɒrə'spɒndɪŋ/ (adj): tương ứng
- typical /'tɪpɪkl/ (adj): tiêu biểu, điển hình
- feature /'fi:tʃə(r)/ (n): đặc điểm
- polite /pə'laɪt/ (adj): lịch sự
- greet /griːt/ (v): chào hỏi
- grocery /'grəʊsəri/ (n): hàng tạp phẩm
- similarity /,sɪmə'lærəti/ (n): sự tương đồng
- culture /'kʌltʃə(r)/ (n): văn hóa

☛ **Task 1.** Thực hành theo cặp. Diễn đạt quan điểm của bạn về những ý sau, sử dụng những từ hoặc cụm từ trong khung.

- In Vietnam, three or even four generations may live in a home. (Ở Việt Nam, ba hoặc thậm chí bốn thế hệ có thể sống trong một nhà.)
 - A happy marriage should be based on love. (Một cuộc hôn nhân hạnh phúc nên được dựa trên tình yêu.)
 - In some Asian countries, love is supposed to follow marriage, not precede it. (Ở một vài nước châu Á, tình yêu được cho là đến sau hôn nhân chứ không phải đến trước.)
 - In some countries, a man and a woman may hold hands and kiss each other in public. (Ở một vài nước, một người đàn ông và một người phụ nữ có thể nắm tay và hôn nhau nơi công cộng.)
- I think/feel/believe ... (Tôi nghĩ/cảm thấy/tin rằng...)
 In my opinion, ... (Theo tôi, ...)
 For me, ... (Đối với tôi ...)
 I don't agree ... (Tôi không đồng ý rằng ...)
 It's not true ... (Không đúng ...)
 That's wrong ... (Sai lầm ...)

Ví dụ:

Tôi nghĩ thật là hay khi có ba hoặc bốn thế hệ sống chung dưới một mái nhà. Họ có thể giúp đỡ nhau rất nhiều.

Điều đó không đúng. Ở một số nước, nhiều bậc cha mẹ cao tuổi thích sống ở nhà dưỡng lão. Họ muốn có một cuộc sống độc lập.

Đáp án gợi ý:

- A: I think a happy marriage should be based on love.
 B: I quite agree with you. Family life will be terrible if there is no true love between the husband and the wife.
 A: But in some Asian countries, love is supposed to follow marriage, not precede it.

B: For me, I don't think it's true. How can two people who don't love each other live happily in the same house?

A: Guess what! A man and a woman may hold hands and kiss each other in public.

B: That's what we often see in films. For me, it's quite usual to see a Vietnamese man and woman hold hands in public now.

A: I agree with you, but I don't think it's good when a man and a woman kiss each other in public.

B: Yes. They shouldn't express their own feelings in public in that way.

☛ **Task 2.** Dưới đây là một số đặc điểm của văn hóa Mỹ. Thực hành theo cặp, thảo luận và tìm ra những đặc điểm tương ứng trong văn hóa Việt Nam.

In America	In Vietnam
• Two generations (parents and children) live in a home. <i>Hai thế hệ (bố mẹ và con cái) sống trong một nhà.</i> • Old-aged parents live in nursing homes. <i>Bố mẹ cao tuổi sống trong viện dưỡng lão.</i> • It is not polite to ask questions about age, marriage and income. <i>Hỏi về tuổi tác, hôn nhân, và thu nhập là không lịch sự.</i> • Americans can greet anyone in the family first. <i>Người Mỹ có thể chào ai trong gia đình trước cũng được.</i> • Groceries are bought once a week. <i>Đồ ăn được mua một tuần một lần.</i> • Christmas and New Year holidays are the most important. <i>Lễ Giáng Sinh và Tết dương lịch là quan trọng nhất.</i> • Children sleep in their own bedrooms. <i>Con cái ngủ trong phòng riêng của chúng.</i>	- Three or sometimes four generations live under one roof. <i>Ba hoặc bốn thế hệ sống trong cùng một nhà.</i> - Elders live with children and are taken care of by their sons. <i>Người già sống với con cái và được con trai chăm sóc.</i> - Asking about age, marriage is acceptable. <i>Hỏi về tuổi tác, hôn nhân thì có thể chấp nhận được.</i> - A Vietnamese greets the head of the family or an older person first, then the younger ones. <i>Người Việt Nam chào chủ nhà hoặc người lớn tuổi hơn trước, rồi người nhỏ tuổi hơn.</i> - Groceries are bought every day. <i>Đồ ăn được mua hàng ngày.</i> - Tet (Lunar New Year) is the most important. <i>Tết âm lịch là quan trọng nhất.</i> - Small children often sleep with their parents. <i>Trẻ nhỏ thường ngủ chung với bố mẹ.</i>

☛ **Task 3.** *Thực hành theo nhóm. Nói về sự tương đồng và khác biệt giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Mỹ, sử dụng những đặc điểm đã thảo luận ở Task 1.*

Đáp án gợi ý:

There are differences and similarities between Vietnamese and American cultures. In America, two generations (parents and children) live in a home. In Vietnam, three or even four generations live under one roof. In America, old-aged parents live in nursing homes, but in Vietnam elders live with children and are taken care of by their sons.

It is not polite to ask Americans questions about age, marriage and income. On the other hand, it is acceptable to ask the Vietnamese about age, and marriage. Americans can greet anyone in the family first, however, a Vietnamese greets the head of the family or an older person first, then the younger ones.

In America, people buy groceries once a week, but in Vietnam groceries are bought every day. Christmas and New Year holidays are the most important in America. Yet, the most important holiday in Vietnam is Tet (Lunar New Year). In America, children sleep in their own bedrooms. On the contrary, in Vietnam small children often sleep with their parents.

C. LISTENING (Nghe)

Before you listen (Trước khi nghe)

Thực hành với bạn bên cạnh. Thảo luận các câu hỏi sau.

1. Have you ever attended a wedding ceremony? (*Bạn đã từng tham dự một lễ cưới chưa?*) (Học sinh tự trả lời.)
2. What do the bride and the groom usually do at the wedding ceremony? (*Cô dâu và chú rể thường làm gì tại lễ cưới?*)

The bride and the groom usually stand in front of the altar praying and asking their ancestors' permission to get married, after that they exchange their wedding rings.

While you listen (Trong khi nghe)

TỪ VỰNG (Phần nghe)

- wedding ceremony (n): lễ cưới
/'wedɪŋ 'serəməni/
- altar (n): bàn thờ
/'ɔ:lta(r)/
- Master of Ceremony (n): người chủ trì buổi lễ, chủ hôn (nghĩa trong bài)
/'ma:stə əv 'serəməni/
- banquet (n): tiệc lớn, cỗ
/'bæŋkwɪt/
- ancestor (n): tổ tiên
/'ænsəstə(r)/

- tray /treɪ/ (n): khay
- schedule /'ʃedju:l/ (n): kế hoạch, lịch trình
(US - /skedʒu:l/)
- blessing /'blesɪŋ/ (n): sự/ lời chúc phúc
- involved /ɪn'vɒlvd/ (a): có liên quan
- choose /tʃu:z/ - chose /tʃəʊz/ - chosen (v): lựa chọn
/'tʃəʊzn/
- gift /ɡɪft/ (n): quà tặng, lễ vật
- wrap /ræp/ (v): bọc, gói
- serve /sɜ:v/ (v): phục vụ
- guest /ɡest/ (n): khách
- newly wedded couple /'nju:li 'wedɪd 'kʌpl/ : đôi vợ chồng mới cưới
- envelope /'envələʊp/ (n): phong bì
- contain /kən'teɪn/ (v): chứa, đựng
- exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/ (v): trao đổi, trao nhau
- relative /'relatɪv/ (n): họ hàng
- in charge of /ɪn tʃɑ:dʒ əv/ : chịu trách nhiệm, phụ trách
- introduce /ɪntrə'dju:s/ (v): giới thiệu
- pray /preɪ/ (v): khấn, cầu nguyện
- permission /pə'mɪʃn/ (n): sự cho phép
- give sb advice on sth : khuyên ai về việc gì
- depend /dɪ'pend/ (v): tùy thuộc, phụ thuộc
- reception /rɪ'sepʃn/ (n): buổi tiệc cưới (nghĩa trong bài)
- in return /ɪn rɪ'tʃu:n/ : để đáp lại
- along with : cùng với

Tapescript (Lời trong băng)

WEDDING IN VIETNAM

- Tourist: Can you tell me something about wedding ceremonies in Vietnam?
- Tourist guide: Well, wedding is very important to the Vietnamese, not only to the couple involved, but also for both families. The wedding day is usually chosen carefully by the groom's parents.
- Tourist: What does the groom's family usually do on the wedding day?
- Tourist guide: On the wedding day, the groom's family and relatives go to the bride's house bringing gifts wrapped in red paper. The people who hold the trays are also carefully chosen.

- Tourist: Do you have someone in charge of the ceremony? And what does he do during the wedding ceremony?
- Tourist guide: Yes, we have a Master of Ceremonies who introduces the groom, the bride, the parents, the relatives and guests of the two families. The wedding ceremony starts in front of the altar. The bride and the groom would pray, asking their ancestors' permission to get married. The Master of Ceremonies gives the wedding couple advice on starting a new family. The groom and the bride then exchange their wedding rings.
- Tourist: Where is the wedding banquet held?
- Tourist guide: Well, it depends. Often the wedding banquet is held at the groom and bride's home or at a hotel or a restaurant and all close relatives, friends, and neighbours are invited.
- Tourist: What kind of food and drinks are served?
- Tourist guide: Traditional food and beer or wine are served. During the reception, the groom, and their parents stop by each table to thank their guests. The guests, in return, will give envelopes containing wedding cards and money to the newly wedded couples along with their blessing.
- Tourist: Oh. That's very interesting. Thank you.
- Tourist guide: You're welcome.

Lời dịch

Đám cưới ở Việt Nam

- Du khách: Anh có thể nói cho tôi biết đôi điều về lễ cưới ở Việt Nam không?
- Hướng dẫn viên: Vâng, lễ cưới rất quan trọng đối với người Việt Nam, không chỉ đối với đôi uyên ương mà còn đối với cả gia đình hai họ. Ngày cưới được lựa chọn cẩn thận bởi gia đình chú rể.
- Du khách: Gia đình chú rể thường làm gì vào ngày cưới?
- Hướng dẫn viên: Vào ngày cưới, gia đình chú rể cùng bà con của mình đi đến nhà cô dâu mang theo lễ vật được gói bằng giấy màu đỏ. Những người mang khay lễ vật cũng được chọn một cách kỹ lưỡng.
- Du khách: Thế các anh có người chủ trì lễ cưới không? Và ông này làm gì trong quá trình diễn ra lễ cưới?
- Hướng dẫn viên: Vâng, chúng tôi có một chủ hôn giới thiệu chú rể, cô dâu và bố mẹ, bà con và khách mời của hai gia đình. Lễ cưới được bắt đầu ở trước bàn thờ. Cô dâu và chú rể khăn vái, xin phép tổ tiên cho họ cưới nhau. Người chủ hôn khuyên đôi vợ chồng mới cưới đôi điều về việc bắt đầu một gia đình mới. Sau đó cô dâu và chú rể trao nhẫn cưới cho nhau.

- Du khách: Thế tiệc cưới được tổ chức ở đâu?
- Hướng dẫn viên: À, điều đó còn tùy. Thông thường thì tiệc cưới được tổ chức ở nhà cô dâu, chú rể hoặc ở một khách sạn hay nhà hàng, và tất cả bà con, bạn bè và hàng xóm đều được mời đến dự.
- Du khách: Người ta phục vụ thức ăn và thức uống gì ở đây?
- Hướng dẫn viên: Người ta phục vụ thức ăn truyền thống, bia hoặc rượu vang. Trong suốt tiệc cưới, cô dâu, chú rể và bố mẹ của họ đứng lại ở mỗi bàn tiệc để nói lời cảm ơn những vị khách mời. Những vị khách đáp lại bằng cách trao những phong bì đựng thiệp và tiền mừng cưới cho đôi vợ chồng mới cưới kèm theo lời chúc phúc của mình.
- Du khách: Ô. Thật là thú vị. Cảm ơn anh.
- Hướng dẫn viên: Không có chi!

Task 1. Nghe đoạn văn và điền vào thông tin còn thiếu.

1. groom's parents
2. red paper
3. altar
4. at the wedding banquet
5. wedding cards – money

Task 2. Nghe lại và trả lời các câu hỏi.

1. What is the most important thing the groom's family has to do on the wedding day? (Điều quan trọng nhất mà gia đình chú rể phải làm trong ngày cưới là gì?)
The most important thing the groom's family has to do on the wedding day is to go to the bride's house bringing gifts wrapped in red paper.
2. What would the groom and the bride usually do during the wedding ceremony? (Chú rể và cô dâu thường làm gì trong lúc diễn ra lễ cưới?)
They would pray, asking their ancestors' permission to get married.
3. When do the groom and the bride exchange their wedding rings? (Cô dâu và chú rể trao nhẫn cưới cho nhau vào lúc nào?)
They exchange their wedding rings after they pray and ask their ancestors' permission to get married.
4. Where is the wedding banquet usually held? (Tiệc cưới thường tổ chức ở đâu?)
The wedding banquet is usually held at the groom and bride's home or at a hotel or a restaurant.
5. What do the groom, the bride and their parents do at the wedding banquet? (Cô dâu, chú rể và cha mẹ của họ thường làm gì tại tiệc cưới?)
They stop by each table to thank their guests.

After you listen (Sau khi nghe)

Thực hành theo nhóm. Thảo luận câu hỏi sau: Các gia đình thường làm gì để chuẩn bị cho một lễ cưới.

Đáp án gợi ý:

The wedding is very important to the bride and the groom as well as the two families. The wedding day is carefully chosen by the groom's parents because they think that it will affect the future life of the new couple. Both the families have to talk to each other to decide the place, the number of guests and how to hold the wedding banquet. Not only the bride and the groom but nearly all members in the two families have to be sure in their best clothes on that day. The altars of the two families are cleaned and well decorated with flowers and fruits. The invitations should be printed and sent to the guests in advance. The gifts to bring to the bride's house and the transportation have to be ordered. Everyone is very busy, but they all look forward to that important day.

D. WRITING (Viết)

TỪ VỰNG (Phần viết)

– leaf /li:f/	(n): lá
– conical /'kɒnɪkl/	(adj): có hình nón
– conical leaf hat	: nón lá
– symbol /'sɪmbəl/	(n): biểu tượng
symbol of Vietnamese culture	: biểu tượng của văn hóa Việt Nam
– equivalent /ɪ'kwɪvələnt/	(n): người/vật/từ tương đương
– rim /rɪm/	(n): vành
– rib /rɪb/	(n): gong, khung, sườn
– strap /stræp/	(n): quai, dây đai
– spirit /'spɪrɪt/	(n): tinh thần
– material /mə'tɪəriəl/	(n): chất liệu
– shape /ʃeɪp/	(n): hình dáng
– size /saɪz/	(n): kích thước
– process /'prəʊses/	(n): quy trình làm
– bamboo /bəm'bu:/	(n): cây tre/nứa
– palm /pɑ:m/	(n): cây cọ
– form /fɔ:m/	(n): khung, dạng
– diameter /daɪ'æmɪtə(r)/	(n): đường kính
– cover /'kʌvə(r)/	(v): che phủ
– sew /səʊ/ - sewed /səʊd/	(v): khâu, may

– sewn /səʊn/

- protect /prə'tekt/ (v): bảo vệ
- pretty /'prɪti/ (adj): xinh đẹp

• **Task 1.** Bạn sắp sửa viết về chiếc nón lá, biểu tượng của văn hóa Việt Nam. Hãy xem bức tranh bên dưới. Viết những từ tiếng Việt tương đương với từ tiếng Anh.

- leaf 1. lá
- rim 2. vành nón
- ribs 3. gong/khung nón
- strap 4. quai nón

• **Task 2.** Hãy viết một đoạn văn 150 từ về chiếc nón lá Việt Nam, sử dụng dàn bài và thông tin dưới đây.

A Symbol of the Vietnamese Culture: The Conical Leaf Hat

(Một biểu tượng của văn hóa Việt Nam: Chiếc Nón Lá)

Introduction: (Mở bài)	– symbol of Vietnamese girls/women (biểu tượng của người con gái/phụ nữ Việt Nam) – part of the spirit of the Vietnamese nation (một phần của tinh thần dân tộc Việt Nam)
Main body (Thân bài) Materials (Vật liệu)	– special kind of bamboo and young/soft palm leaves (một loại tre đặc biệt và lá cọ non)
Shape and size (Hình dáng và kích thước)	– conical form (hình nón) – diameter: 45 – 50 cm; 25 – 30 cm high (đường kính: 45 – 50 cm; cao 25 – 30 cm)
Process (Quy trình làm)	– covering the form with leaves/sewing leaves around ribs (phủ lá vào khung nón/khâu lá vào gong)
Conclusions: (Kết luận)	– protecting people from sun/rain (bảo vệ người đội khỏi mưa, nắng) – girls/women look pretty/attractive (con gái/phụ nữ trông xinh đẹp/duyên dáng hơn)

Đáp án gợi ý:

The conical leaf hat is one of the typical features (symbols) of the Vietnamese culture because it cannot be found anywhere else in the world. The leaf hat is not only a symbol of Vietnamese girls or women but has also become part of the spirit of the Vietnamese nation.

The hat is made from a special kind of bamboo and young and soft palm leaves. It has a conical form. The diameter of the hat is from 45 to 50 cm and it is from 25 to 30 cm high. The form is covered with the palm leaves, which are then sewn into all rims. Finally, the hat is trimmed and painted with a coat of attar oil.

The leaf hat is used like an umbrella to protect people from the sun or the rain. Beneath the broad rims of the leaf hat, the girls and women look more pretty and attractive.

E. LANGUAGE FOCUS (Trọng tâm ngôn ngữ)

Pronunciation:

The pronunciation of **-ed endings** (Cách phát âm đuôi **-ed**)

Quy tắc phát âm **-ed**

- phát âm là /ɪd/ nếu trước **-ed** là âm /t/ hoặc /d/
Ví dụ: *wanted, needed*
- phát âm là /t/ nếu trước **-ed** là phụ âm vô thanh (voiceless consonant sounds): /k/, /p/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /θ/
Ví dụ: *packed, stopped, laughed, kissed, washed, watched*
- phát âm là /d/ nếu trước **-ed** là phụ âm hữu thanh (voiced consonant sounds) (/b/, /g/, /m/, /n/, /l/, /v/, /z/, /ð/, /ʒ/, /dʒ/, /ŋ/) hoặc nguyên âm (vowel sounds):
Ví dụ: *described, begged, arranged, called, opened, played, stayed*

Practise reading these sentences. (Luyện đọc các câu sau.)

/t/	- She walked to the window and looked outside. - The driver stopped his car at the crossing where a woman was knocked down.
/d/	Jane phoned for an ambulance and the police, but they arrived late.
/ɪd/	- The police arrested the thief yesterday. - He decided to give up smoking.

Grammar: Review of tenses (Ôn thi của động từ)

1. Simple Present (Hiện tại đơn)

Hình thức: S + V/ V-s/es

Cách dùng:

- Diễn tả một thói quen hoặc hành động thường xuyên ở hiện tại.
Ví dụ: *I usually have bread and eggs for breakfast.* (Tôi thường ăn sáng với bánh mì và trứng.)
- Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ: **always** (luôn luôn), **usually** (thường thường), **generally** (nói chung), **normally** (thông thường), **regularly** (thường xuyên), **frequently** (thường xuyên), **often** (thường), **repeatedly** (lặp đi lặp lại), **sometimes** (thỉnh thoảng), **occasionally** (đôi khi), **hardly ever** (hầu như không), **rarely** (hiếm khi), **seldom** (ít khi), **never** (không bao giờ) và các cụm từ như: **once a week** (một tuần một lần), **twice a year** (một năm hai lần), **three times a day** (một ngày ba lần)...

- Diễn tả một trạng thái ở hiện tại.

Ví dụ: *I know many things about him.* (Tôi biết nhiều điều về anh ấy.)

- Diễn tả một sự thật hiển nhiên, một điều đúng trong thực tế.

Ví dụ: *The earth goes round the sun.* (Trái đất quay quanh mặt trời.)

Asian people grow rice for food. (Người châu Á trồng lúa làm lương thực)

- Diễn tả một hành động hoặc sự việc sẽ xảy ra theo thời gian biểu.

Ví dụ: *Clerk: The next train leaves at 11 am.*

Nhân viên: Chuyến tàu kế tiếp khởi hành lúc 11 giờ sáng.

2. Present Continuous (Hiện tại tiếp diễn)

Hình thức: S + am/is/are + V-ing

Cách dùng:

- Diễn tả một sự kiện đang diễn ra ngay tại thời điểm nói chuyện.
Ví dụ: *She is writing a letter now.* (Bây giờ cô ấy đang viết một bức thư.)
Cách dùng này thường dùng với các trạng từ chỉ thời gian như: **now** (bây giờ), **at the moment** (ngay lúc này), **at present** (bây giờ).
- Diễn tả một sự kiện đang diễn ra ở hiện tại, nhưng không nhất thiết đang diễn ra tại thời điểm nói chuyện.
Ví dụ: *He is writing another novel this year.* (Năm nay ông ấy đang viết một cuốn tiểu thuyết nữa.) (Nhưng không nhất thiết ông ấy đang viết tiểu thuyết khi ta nói câu này.)
Cách dùng này thường được dùng với các từ và cụm từ: **today** (hôm nay), **this week** (tuần này), **this year** (năm nay), **these days** (dạo này), **currently** (hiện nay), **at the moment** (ngay lúc này), **at present** (bây giờ)...
- Bày tỏ sự phàn nàn khi được dùng với trạng từ **always, continually**.
Ví dụ: *You are always making noise in class.*
(Em lúc nào cũng làm ồn trong lớp.)
- Diễn tả sự thay đổi.
Ví dụ: *The weather is getting hotter and hotter.*
(Thời tiết ngày càng trở nên nóng hơn.)

3. Present Perfect Continuous (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn).

Hình thức: S + have/has + been + V-ing

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn có cách dùng tương tự như thì hiện tại hoàn thành.

- Diễn tả một sự kiện bắt đầu từ quá khứ và kéo dài liên tục đến hiện tại.
Ví dụ: *He has been waiting for you for two hours. Will you meet him now?* (Anh ấy đã chờ anh trong suốt hai giờ. Bây giờ anh có muốn gặp anh ấy không?)

Cách dùng này thường được dùng với các giới từ và trạng từ: *since* (kể từ), *for* (trong vòng), *so far* (cho đến nay)...

- Diễn tả một sự kiện vừa mới kết thúc trong quá khứ nhưng kết quả của hành động đó vẫn còn ảnh hưởng đến hiện tại.

Ví dụ: *You're out of breath. Have you been running up here?* (Anh thở hổn hển. Có phải anh vừa chạy đến đây không?)

Ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn khi muốn nhấn mạnh về sự diễn tiến của hành động hoặc sự việc.

4. Past Perfect (Quá khứ hoàn thành)

Hình thức: S + **had** + **past participle** (PP)

Cách dùng:

- Diễn tả một sự kiện đã xảy ra trước một thời điểm xác định trong quá khứ.
Ví dụ: *I had finished my homework by 8.00 last night.* (Tôi đã hoàn thành bài tập ở nhà trước 8 giờ tối hôm qua.)
- Diễn tả một hành động hoặc sự việc đã xảy ra trước một hành động hoặc sự việc khác trong quá khứ.
Ví dụ: *I had finished my homework before I went to bed.* (Tôi đã hoàn thành bài tập ở nhà trước khi đi ngủ.)
The little girl started crying. She had lost her doll. (Đứa bé gái bắt khóc. Nó đã đánh mất con búp bê.)
Thường được dùng với các trạng từ hoặc giới từ như: *by the time* (cho đến lúc), *by* (= *before*) (trước khi), *after* (sau khi), *when* (khi)...

5. Past Perfect Continuous (Quá khứ hoàn thành tiếp diễn)

Hình thức: S + **had** + **been** + **V-ing**

Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn có cách dùng tương tự như thì quá khứ hoàn thành.

- Diễn tả một hành động hoặc sự việc đã bắt đầu và kéo dài đến một thời điểm trước một thời điểm khác trong quá khứ.
Ví dụ: *I had been living in New York for 10 years by September last year.* (Đến tháng 9 năm ngoái tôi đã ở New York được 10 năm.)
- Diễn tả một hành động hoặc sự việc đã bắt đầu và kéo dài đến một thời điểm trước một sự kiện khác trong quá khứ.
Ví dụ: *I had been living in New York for 10 years before I moved to London.* (Tôi đã ở New York được 10 năm trước khi dọn đến London.)
Thường được dùng với các trạng từ hoặc giới từ như: *by the time* (cho đến lúc), *by* (= *before*) (trước khi), *after* (sau khi), *when* (khi)...

6. Simple Future (Tương lai đơn)

Hình thức: S + **will** + **V** (bare infinitive)

Cách dùng:

- Dự đoán một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai nhưng không có bằng chứng cụ thể.

Ví dụ: *I think Mary will stay here for a few days.*

(Tôi nghĩ Mary sẽ ở đây trong vài ngày.) (Nhưng tôi không chắc.)

Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ: *tomorrow* (ngày mai), *next week* (tuần tới), *next month* (tháng tới), *in 2020* (vào năm 2020), *in 10 minutes* (10 phút nữa)....

- Diễn tả một quyết định tức thời.

Ví dụ: *Hey, today's Ann's birthday. - Really? I'll buy her something.*

(À, hôm nay là sinh nhật của Ann. - Thật ư? Tôi sẽ mua món quà nào đó cho cô ấy.)

- Diễn tả một đề nghị giúp đỡ người khác (*an offer*).

Ví dụ: *The phone's ringing. I'll answer it for you.*

(Chuông điện thoại reo kìa. Tôi sẽ trả lời giúp anh.)

- Diễn tả một lời hứa.

Ví dụ: *I promise I'll study better next semester.*

(Em hứa học kì sau sẽ học tập tốt hơn.)

7. Thì tương lai "going to"

Hình thức: S + **am/is/are** + **going to** + **V** (bare infinitive)

Cách dùng:

- Dự đoán một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai dựa vào bằng chứng ở hiện tại.
Ví dụ: *Look at those black clouds. It's going to rain.* (Hãy nhìn những đám mây đen kia. Trời sắp mưa rồi.)
- Diễn tả một kế hoạch cho tương lai.
Ví dụ: *I'm going to watch that film on TV tonight.* (Tối nay tôi sẽ xem bộ phim đó trên truyền hình.)

⊛ **Chú ý:** Thì tương lai "going to" thường không đi chung với động từ *come* hoặc *go*. Khi đó ta dùng thì Hiện tại tiếp diễn: *be going/coming*.

Ví dụ: *She is going to the cinema tonight.* (Tối nay cô ấy sẽ đi xem phim.)

They are coming back next month. (Họ sẽ trở lại vào tháng tới.)

Thường được dùng với các từ và cụm từ chỉ thời gian tương lai như: *tomorrow* (ngày mai), *next week* (tuần tới), *next month* (tháng tới), *tonight* (tối nay), *soon* (chẳng bao lâu), *in 10 minutes* (10 phút nữa)...

8. Future Continuous (Tương lai tiếp diễn)

Hình thức: S + **will** + **be** + **V-ing**

Cách dùng:

- Diễn tả một hành động hoặc sự việc đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.
Ví dụ: *At 8.00 tomorrow morning, I will be studying at the library.* (Vào lúc 8 giờ sáng mai tôi đang học ở thư viện.)

- Diễn tả một sự kiện sẽ xảy ra theo mong đợi hoặc theo một xu hướng chung.
Ví dụ: *In the next 20 years, all Vietnamese people will be using running water.* (Trong 20 năm nữa, tất cả người Việt Nam sẽ dùng nước máy.)
(diễn tả sự mong đợi)
People will be using more and more modern devices. (Người ta sẽ ngày càng sử dụng nhiều thiết bị hiện đại hơn.) (diễn tả xu hướng chung)

9. Future Perfect (Tương lai hoàn thành)

Hình thức: **S + will + have + past participle (PP)**

Cách dùng:

- Diễn tả một hành động hoặc sự việc sẽ hoàn tất trước một thời điểm xác định trong tương lai.

Ví dụ: *My father will have retired by the year 2020.*

(Đến năm 2020 thì cha tôi đã nghỉ hưu rồi.)

Thường được dùng với các từ và cụm từ chỉ thời gian như: *by* (trước lúc), *by this time* (cho đến khi), *next week/month/...* (tuần tới/tháng tới/...), *by that time* (cho đến lúc đó), *by then* (cho đến lúc đó) ...

10. Future Perfect Continuous (Tương lai hoàn thành tiếp diễn)

Hình thức: **S + will have been + V-ing**

Cách dùng:

- Diễn tả một hành động hoặc sự việc đã bắt đầu và kéo dài được một khoảng thời gian cho đến một thời điểm xác định trong tương lai.

Ví dụ: *I will have been working here for 5 years next month.*

(Đến tháng tới thì tôi đã làm việc ở đây được 5 năm.)

Thường được dùng với các từ và cụm từ chỉ thời gian như: *by*, *by this time*, *next week/month/...*, *by that time*, *by then* ...

Exercise 1. Hoàn chỉnh các bài hội thoại sau bằng dạng đúng của các động từ trong khung.

1. Have ... seen, saw, am going to see
2. drank, have not drunk, drank
3. has written, Did... write, wrote
4. have been cooking, cooked, cooked

Exercise 2. Khoanh tròn mẫu tự có dạng động từ đúng để hoàn chỉnh đoạn văn sau.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. C | 4. A |
| 5. C | 6. A | 7. C | 8. A |

Exercise 3. Hoàn chỉnh bức thư sau bằng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | | | |
|----------|--------------|---------------|---------------------|
| 1. moved | 2. moved | 3. have asked | 4. have not stopped |
| 5. study | 6. will fail | 7. could talk | |

A. READING (Đọc hiểu)

Before you read (Hoạt động trước khi đọc)

1. What are the people in the picture doing? (*Những người trong tranh đang làm gì?*)

Picture 1: It may be a meeting. The two men are shaking hands and talking to each other. (*Có lẽ đó là một cuộc họp. Hai người đàn ông đang bắt tay và nói chuyện với nhau.*)

Picture 2: The people are waving to each other. They may be saying goodbye to each other. (*Những người này đang vẫy tay. Có thể họ chào tạm biệt nhau.*)

2. What will you do and/or say if (*Bạn sẽ làm gì hoặc nói gì nếu*)

- you want to get your teacher's attention in class? (*trong lớp bạn muốn thầy cô chú ý đến mình?*)

→ I'll raise my hand. (*Tôi sẽ đưa tay lên.*)

- you need to ask someone a question, but they are busy talking to someone else? (*bạn muốn hỏi một câu nhưng họ đang bận nói chuyện với một người khác?*)

→ I'll come to that person and say, "Excuse me! May I ask you a question?" (*Tôi sẽ tiến đến người đó và nói: "Xin lỗi! Tôi có thể hỏi anh một câu được không?"*)

While you read (Hoạt động trong khi đọc)

TỪ VỰNG (Phản đọc hiểu)

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------------------|
| - social /'səʊl/ | (adj): thuộc về xã hội |
| - socialise /'səʊʃəlaɪz/ | (v): giao tiếp, hòa nhập xã hội |
| - attract /ə'trækt/ | (v): thu hút, cuốn hút |
| - attention /ə'tenʃn/ | (n): sự chú ý |
| - communication /kə'mju:nɪ'keɪʃn/ | (n): sự giao tiếp |
| - communicate /kə'mju:nikeɪt/ | (v): giao tiếp |
| - communicative /kə'mju:nɪkətɪv/ | (adj): (thuộc về) giao tiếp |
| - probably /'prɒbəbli/ | (adv): có lẽ, có thể |
| - common /'kɒmən/ | (adj): chung, phổ biến |
| - wave (to sb) /weɪv/ | (v): vẫy tay (với ai) |
| - raise /reɪz/ | (v, n): nâng lên, giơ lên, sự giơ lên |
| - signal /'sɪgnəl/ | (n): tín hiệu |
| - situation /,sɪtʃu'eɪʃn/ | (n): tình huống |

– get off the plane	: xuống máy bay
– excited /ɪk'saɪtɪd/	(adj): phấn khích, háo hức
– exciting /ɪk'saɪtɪŋ/	(adj): thú vị, sôi nổi
– jump (up and down) /dʒʌmp/	(v): nhảy lên nhảy xuống, nhấp nhô
– obvious /'ɒbvɪəs/	(adj): rõ ràng, rõ rệt
– instance /'ɪnstəns/	(n): ví dụ, trường hợp
– appropriate /ə'prəʊpɪət/	(adj): phù hợp, thích hợp
– waiter /'weɪtə(r)/	(n): hầu bàn nam
– waitress /'weɪtrəs/	(n): hầu bàn nữ
– choice /tʃɔɪs/	(n): sự lựa chọn
– slight /slaɪt/	(adj): nhẹ, nhẹ nhàng
– slightly /'slaɪtli/	(adv): nhẹ, nhẹ nhàng
– nod /nɒd/	(v, n): gật đầu, cái gật đầu
– assistance /ə'sɪstəns/	(n): sự trợ giúp, sự giúp đỡ
– assist /ə'sɪst/	(v): trợ giúp, giúp đỡ
– whistle /'wɪsl/	(v): huýt gió
– clap /klæp/	(v, n): vỗ (tay)
– be considered + adj	: được coi là
– polite /pə'laɪt/	(adj): lịch sự
– impolite /,ɪmpə'laɪt/	(adj): không lịch sự
– politeness /pə'laɪtnəs/	(n): sự lịch sự
– even /'i:vən/	(adv, adj): thậm chí, kể cả
– rude /ru:d/	(adj): thô lỗ
– informality /,ɪnfə:'mæləti/	(n): sự thân mật
– formality /fɔ:'mæləti/	(n): sự trang trọng
– informal (# formal) /ɪn'fɔ:ml/	(adj): thân mật (# trang trọng)
– schoolyard /'sku:ljɑ:d/	(n): sân trường
– approach /ə'prəʊtʃ/	(v): tiến đến gần
– point (at) /pɔɪnt/	(v): chỉ tay vào
– simply /'sɪmpli/	(adv): đơn giản là

Bài dịch

Để thu hút sự chú ý của người khác để chúng ta có thể nói chuyện với người ấy, chúng ta có thể sử dụng các cách giao tiếp bằng lời nói hoặc bằng cử chỉ. Chúng ta hãy xem xét các cách giao tiếp bằng cử chỉ trong tiếng Anh. Có lẽ

cách thu hút sự chú ý của người khác thông thường nhất là vẫy tay. Chẳng hạn như nếu chúng ta đang ở một buổi tiệc ồn ào và thấy một người bạn đang bước vào cửa cách xa khoảng 20 mét, chúng ta có thể giơ tay lên và vẫy cô ấy để ra hiệu rằng chúng ta đã nhìn thấy cô.

Nhưng trong tình huống như thế thì chúng ta có thể vẫy tay thế nào? Giả sử bạn đang ở sân bay, và bạn thấy anh trai mình đang bước xuống máy bay và bắt đầu tiến về phía bạn. Nếu bạn quá háo hức thì bạn có thể vừa nhảy lên nhảy xuống vừa vẫy tay mạnh để anh trai bạn có thể nhìn thấy. Đây là một trường hợp mà ngôn ngữ ra dấu phải rõ ràng và mạnh mẽ mới phù hợp.

Tuy nhiên, có những tình huống giao tiếp mà ngôn ngữ ra dấu phải nhẹ nhàng thì thích hợp hơn. Chẳng hạn như khi ở trong nhà hàng, nếu chúng ta muốn người hầu bàn chú ý đến mình, chúng ta có nhiều cách lựa chọn. Chúng ta có thể đợi cho đến khi người ấy đi ngang qua gần chúng ta, hãy đưa mắt nhìn anh ta và gật đầu nhẹ để anh ta biết rằng chúng ta cần anh ta đến bàn mình. Hoặc chúng ta có thể nhẹ nhàng đưa tay lên để cho biết chúng ta đang cần được giúp đỡ. Chúng ta không nên huýt sáo hoặc vỗ tay để thu hút sự chú ý của người khác. Điều này được cho là không lịch sự và thậm chí là thô lỗ nữa.

Trong hầu hết các tình huống giao tiếp cho phép sự thân mật thì một cái khẽ đưa tay lên hoặc khẽ vẫy tay là thích hợp. Chẳng hạn nếu bạn đang đi ngang qua sân trường và nhìn thấy thầy hoặc cô giáo mình đang đi về phía bạn, một cái khẽ vẫy tay thân thiện để thu hút sự chú ý của thầy hoặc cô giáo được xem là thích hợp.

Một khi bạn đã thu hút được sự chú ý của bạn mình, bạn không nên chỉ tay vào vật hoặc người mà bạn muốn người bạn ấy nhìn thấy. Một cái gật đầu nhẹ là đủ. Việc chỉ tay vào người khác thường được xem là thô lỗ. Dĩ nhiên có những lúc việc chỉ tay như thế hoàn toàn chấp nhận được, chẳng hạn khi thầy cô giáo muốn thu hút sự chú ý của một học sinh nào đó trong lớp học. Thầy cô giáo thường chỉ tay vào học sinh đó và nói: “David, em hãy đọc câu kế tiếp đi”. Việc chỉ tay ở đây không bị xem là thiếu lịch sự; nó đơn giản chỉ là cách để thu hút sự chú ý của người khác.

☛ **Task 1.** Chờ nghĩa tiếng Việt tương ứng với các từ và cụm từ sau.

verbal	bằng lời, hữu ngôn
non-verbal	không bằng lời, phi ngôn
attract someone's attention	thu hút sự chú ý của ai
impolite	không lịch sự
rude	thô lỗ
informality	sự thân mật, không nghi thức
approach	tiến đến gần, tiếp cận
a slight nod will do	một cái gật đầu nhẹ là đủ

☞ **Task 2.** Quyết định xem lựa chọn nào sau đây là tựa đề tốt nhất cho đoạn văn.

- A. **Attracting Attention: Non-Verbal Cues** (Thu hút sự chú ý: sự ra hiệu bằng cử chỉ) → **Đáp án đúng**
 B. Attracting Attention by Waving (Thu hút sự chú ý bằng cách vẫy tay)
 C. The Best Ways of Attracting Attention (Các cách hay nhất để thu hút sự chú ý)

☞ **Task 3.** Answer the following questions. (Trả lời các câu hỏi sau.)

- What can we do when we want to attract someone's attention? (Chúng ta có thể làm gì khi muốn thu hút sự chú ý của người khác?)
 When we want to attract someone's attention, we can use either verbal or non-verbal communication.
- What are considered to be big, obvious non-verbal signals? (Hành động nào được cho là những cử chỉ mạnh mẽ, dứt khoát?)
 They are strong actions that can easily be seen, such as jumping up and down and waving.
- What can we do if we want to attract the waiter's attention? (Chúng ta có thể làm gì nếu chúng ta muốn thu hút sự chú ý của người hầu bàn?)
 If we want to attract the waiter's attention, we can wait until he passes near us, catch his eye, and nod slightly to let him know we would like him to come to our table, or we can raise our hand slightly to show that we need assistance.
- If you are walking across the schoolyard and see your teacher approaching you, what can you do to attract his or her attention? (Nếu bạn đang đi ngang qua sân trường và nhìn thấy thầy hoặc cô giáo mình đang đến gần, bạn có thể làm gì để thu hút sự chú ý của thầy cô?)
 If you are walking across the schoolyard and see your teacher approaching you, you can use a small friendly wave to attract his or her attention.
- Why shouldn't you point at the person or thing you want your friend to look at once you've got his or her attention? (Tại sao bạn không nên chỉ tay vào một người hay một vật mà bạn muốn bạn mình nhìn thấy, một khi bạn đã thu hút sự chú ý của người ấy?)
 Because pointing at someone is usually considered rude.

After you read (Sau khi đọc)

Thực hành theo cặp. Thảo luận về ý nghĩa của việc huýt gió và vỗ tay trong văn hóa Việt Nam.

Đáp án gợi ý:

In Vietnam, people whistle when they are excited or happy about something, or when they want to attract someone's attention in very informal situations. At a performance, people often whistle to give their compliments on the acting of someone in a very informal way.

Hand-clapping is often used to give compliments, express your agreement with someone's ideas and opinions, or encourage someone. Sometimes people clap their hands to attract the attention of a group of people.

B. SPEAKING (Nói)

TỪ VỰNG (Phần nói)

- **compliment** /'kɒmplɪmənt/ (n): lời khen
- **respond** /rɪ'spɒnd/ (v): đáp lại
- **blouse** /blaʊz/ (n): áo cánh
- **hairstyle** /'heəstail/ (n): kiểu tóc
- **terrific** /tə'rifɪk/ (adj): tuyệt vời, hay, đẹp
- **finally** /'faɪnəli/ (adv): cuối cùng
- **decent** /'di:sn̩t/ (adj): lịch sự
- **handle** /'hændl/ (v): điều khiển, xử lí
- **kid** /kɪd/ (v): đùa
- **terrible** /'terəbl/ (adj): tệ, tồi tệ
- **badminton** /'bædmɪntən/ (n): môn cầu lông
- **suit** /su:t/ (hoặc /sju:t/) (v): phù hợp với
- **dancer** /'dɑ:nsə(r)/ (US - /'dænsər/) (n): người khiêu vũ, vũ công
- **half** /ha:f/ : một nửa
- **tune** /tju:n/ (US - /tu:n/) (n): giai điệu
- **public speaking** /'pʌblɪk 'spi:kɪŋ/ : khả năng thuyết trình, phát biểu trước đám đông
- **cell phone** /sel feʊn/ (n): điện thoại di động
- **fashionable** /'fæʃnəbl/ (adj): hợp thời trang, đúng mốt
- **jacket** /'dʒækɪt/ (n): áo khoác

☞ **Task 1.** Thực hành đọc bài hội thoại sau, chú ý đến cách người ta đưa ra lời khen và đáp lại chúng trong từng tình huống.

Dịch nghĩa:

- Phil: Cô có cái áo thật đẹp Barbara ạ, tôi chưa bao giờ thấy cô có cái áo đẹp như thế.
 Barbara: Cảm ơn Phil. Lời khen của anh thật là hay.
 Peter: Kiểu tóc của cô thật tuyệt, Cindy ạ.
 Cindy: Cảm ơn Peter. Tôi nghĩ là cuối cùng tôi cũng tìm ra kiểu tóc hợp thời trang và dễ chăm sóc nữa.
 Tom: Tôi nghĩ hôm nay anh chơi tennis tiến bộ hơn nhiều Tony ạ.
 Tony: Cậu cứ đùa! Tôi nghĩ tôi chơi tệ lắm mà.

Giving compliments

- *You really have a beautiful blouse.*
- *I have never seen such a perfect thing on you.*
- *Your hairstyle is terrific, Cindy!*
- *Your tennis game was a lot better today, Tony.*

Responding

Accepting

- Thank you. That's a nice compliment.
- Thanks.

Rejecting

- You've got to be kidding! I thought it was terrible.

☛ **Task 2.** Thực hành với bạn bên cạnh. Thực hành đưa ra lời khen phù hợp với câu trả lời. Sử dụng các gợi ý bên dưới.

Đáp án gợi ý:

David: You have a really perfect dress. Where did you buy it?

Hung: Your new motorbike is really stylish. Hien!

Michael: I enjoy your terrific badminton game so much!

☛ **Task 3.** Thực hành theo cặp. Thực hành đáp lại những lời khen dưới đây.

Đáp án gợi ý:

You: You must be kidding. I think you are much better than me.

You: Thanks, I finally could play some music after having several lessons.

You: You've got to be kidding, Tom. I think I still need more practice.

☛ **Task 4.** Thực hành với bạn bên cạnh. Thực hiện các mẫu đối thoại để đưa ra lời khen và lời đáp lại, sử dụng các gợi ý bên dưới.

a nice pair of glasses (một cặp mắt kính thật đẹp)

a new and expensive watch (một chiếc đồng hồ mới đắt tiền)

a new cell phone (một chiếc điện thoại di động mới)

a modern-looking pair of shoes (một đôi giày trông hiện đại)

a fashionable jacket (một chiếc áo khoác hợp thời trang)

Đáp án gợi ý:

- A: The pair of glasses you are wearing is so nice.
B: Thank you. I think finally I have found a pair that suits me.
- A: What a new and expensive watch you have!
B: That's a nice compliment. My father bought it for me yesterday.
- A: Wow! I have never seen such a nice cell phone!
B: Thank you. I'm glad you like it.
- A: Your pair of shoes looks very modern. I like them very much.
B: Thank you. That's a nice compliment.
- A: You have a beautiful and fashionable jacket.
B: I'm glad you like it. It's my birthday present.

C. LISTENING (Nghe)

Before you listen (Trước khi nghe)

Thực hành với bạn bên cạnh. Xem kĩ hình và trả lời các câu hỏi sau.

- What are they doing? (Họ đang làm gì?)
They are talking to each other on the phone.
- What do you think each of them would say to greet each other? (Bạn nghĩ mỗi người sẽ nói gì để chào nhau?)
They may say "Hi" for greeting because they are friends and needn't be too formal.
- What do you think they would talk about? (Bạn nghĩ họ sẽ nói về điều gì?)
I think they would say short sentences to arrange for a meeting.
- How long do you think it would take them to finish their call and why? (Bạn nghĩ họ mất bao lâu để hoàn thành cuộc gọi và tại sao?)
I think it would take them a few minutes to finish their call because the girl is on the way and does not seem to have much time for talking.

While you listen (Trong khi nghe)

TỪ VỰNG (Phần nghe)

- | | |
|--|-------------------------------------|
| - battleground /'bætlgraʊnd/ | (n): đấu để tranh luận |
| - potential /pə'tenʃl/ | (adj): tiềm năng, tiềm ẩn |
| - piece of advice /pi:s əv əd'vaɪs/ | : lời khuyên |
| - decent /'di:snt/ | (adj): thích hợp, đúng đắn |
| - avoid /ə'vɔɪd/ | (v): tránh |
| - disagreement /dɪsə'grɪ:mənt/ | (n): sự bất đồng |
| - marvellous /'mɑ:vələs/ | (adj): kì diệu, tuyệt diệu |
| - argument /'ɑ:gjʊmənt/ | (n): cuộc tranh cãi |
| - regulation /,regju'leɪʃn/ | (n): quy định, điều lệ |
| - reasonable /'ri:znəbl/ | (adj): thích hợp, phù hợp |
| - duration /dju'reɪʃn/ | (n): khoảng thời gian |
| - work out /wɜ:k aʊt/ | (v): tính toán tỉ mỉ |
| - absolute /'æbsəlu:t/ | (adj): tuyệt đối |
| - maximum /'mæksɪmə/ | (adj): tối đa |
| (# minimum) | |
| - reach /ri:tʃ/ | (v): liên lạc với ai qua điện thoại |
| - object (to) /'ɒbdʒɪkt/ | (v): phản đối |
| - over /'əʊvə(r)/ | (adv): kết thúc, xong |
| Ví dụ: I was glad that the meeting was over. (Tôi mừng là cuộc họp đã kết thúc.) | |
| - serious /'sɪəriəs/ | (adj): nghiêm trọng |
| - adult /'ædʌlt/ | (n): người lớn |

- shank (of the evening) /ʃæŋk/ : lúc sẫm tối
- sound /saʊnd/ (adj): yên giấc, ngon (về giấc ngủ)
- a sound sleep : giấc ngủ ngon
- fright /fraɪt/ (n): nỗi sợ hãi
- attack /ə'tæk/ (n): cơn đau, sự tấn công
- heart attack : cơn đau tim
- startling /'stɑ:tlɪŋ/ (adj): làm ai giật mình, gây sùng sốt
- install /ɪn'stɔ:l/ (v): lắp đặt
- separate /'seprət/ (adj, v): riêng, tách biệt
- stick to /stɪk tə/ (v): trung thành

Ví dụ: *stick to one's promise* (trung thành với lời hứa của mình)

Tapescript (Lời trong băng)

The Telephone – Potential Family Battleground

Hello, everyone. In today's talk I'm going to give you some pieces of advice on how to use the telephone in the most decent way so as to avoid unnecessary disagreements between you and members of your family.

The telephone, as you know, is a marvellous instrument, but it may cause arguments between you and your parents – arguments that could be easily avoided if you would sit down, talk to it, and agree to a few simple regulations.

The most obvious problem, of course, is what everyone considers a reasonable length of time for a call. The exact duration must be worked out with your parents, but ten minutes should be an absolute maximum. That's certainly long enough to say almost anything in five different ways, and yet it isn't so long that other members of the family will become angry. Even when your parents are out, the length of your call should be limited, because they, or someone else, may be trying to reach your home for a very important reason.

Calling hours should be agreed upon. If your parents object to your leaving the dinner table to take calls, tell your friends to avoid calling at that hour; if someone does phone, ask him to call back, or offer to call him when dinner's over.

A serious calling problem is calling very late at night, or very early in the morning. This particular mistake is made mostly by young people who consider 10 or 11 p.m., when a lot of tired adults are happily sleeping, the shank of the evening. So please tell your friends not to call after ten o'clock. The shock of waking out of a sound sleep and the fright of that instant thought – “There's an accident” – are enough to give your parents a heart attack. Weekend morning calls aren't so startling, but it's the one time your parents can sleep late.

If your mother and father, out of kindness, have installed a separate phone for you, remember that you're still a member of a family. So try to stick to your family's regulations.

That's all for my talk today. Thank you for listening.

Lời dịch

Điện thoại – Đầu đề tranh luận tiềm ẩn trong gia đình

Xin chào mọi người. Trong cuộc nói chuyện hôm nay tôi sẽ có một vài lời khuyên cho các bạn về việc làm thế nào để sử dụng điện thoại một cách thích hợp nhất nhằm tránh những bất đồng không đáng có giữa bạn và các thành viên trong gia đình mình.

Điện thoại, như các bạn đã biết, là một thiết bị tuyệt vời, nhưng nó có thể gây ra tranh cãi giữa bạn và bố mẹ bạn – những tranh cãi mà có thể dễ dàng tránh được nếu các thành viên ngồi lại với nhau, thảo luận và thỏa thuận với nhau một vài quy tắc đơn giản.

Đĩ nhiên, vấn đề hiển nhiên nhất là mọi người xem thời lượng hợp lí của một cuộc gọi là bao lâu. Thời lượng chính xác phải được tính toán với bố mẹ bạn nhưng tối đa chỉ nên là 10 phút. Thời lượng đó dĩ nhiên là đủ dài để nói hầu như bất cứ điều gì theo năm cách khác nhau, và tuy vậy nó lại không đến nỗi lâu để các thành viên khác trong gia đình bạn phải nổi cáu. Ngay cả khi bố mẹ bạn đi vắng thì thời lượng cuộc gọi của bạn cũng nên được giới hạn, bởi vì bố mẹ bạn, hoặc một ai khác có thể cố liên lạc về nhà vì một lí do rất quan trọng nào đó.

Thời điểm gọi điện thoại cũng cần được thỏa thuận. Nếu bố mẹ bạn phản đối việc bạn rời bàn ăn để nhận điện thì hãy nói với bạn bè của mình tránh gọi vào những giờ đó; nếu ai đó cứ gọi, hãy bảo họ gọi lại sau hay bạn đề nghị gọi lại cho họ sau bữa ăn tối.

Một vấn đề nghiêm trọng là gọi điện thoại vào lúc quá khuya hoặc quá sớm vào buổi sáng. Lỗi này hầu như là do những thanh niên phạm phải, họ xem 10 hay 11 giờ đêm, lúc các bậc cha mẹ mệt mỏi đang ngon giấc, chỉ là lúc sẫm tối. Vì thế hãy yêu cầu bạn bè mình đừng gọi điện sau 10 giờ đêm. Sự giật mình khi bị đánh thức trong lúc đang ngủ ngon giấc cùng với nỗi sợ của một thoáng ý nghĩ rằng – “Có tai nạn rồi” – cũng đủ khiến cho bố mẹ bạn bị đau tim. Những cuộc gọi vào sáng sớm cuối tuần không làm cho bố mẹ bạn hoảng hốt như thế, nhưng đó chính là lúc bố mẹ bạn có thể ngủ dậy muộn.

Nếu bố mẹ bạn, vì lòng tốt, đã lắp đặt cho bạn một điện thoại riêng thì cũng nên nhớ rằng bạn là một thành viên của gia đình. Vì thế hãy cố tuân theo những quy định của gia đình.

Đó là tất cả những gì tôi muốn nói hôm nay. Cảm ơn các bạn đã lắng nghe.

Task 1. Linda Cupple, một nhà hoạt động xã hội, khuyên thanh niên cách sử dụng điện thoại trong gia đình mình. Hãy nghe cuộc nói chuyện của bà và xác định những câu sau là đúng (T) hoặc sai (F).

- | | |
|---|--|
| | T F |
| 1. The telephone often causes arguments between members of the family. (Điện thoại thường gây ra tranh cãi giữa các thành viên trong gia đình.) | ☒ ☐ |

2. A reasonable length of time for a call is the main problem. (Thời lượng hợp lý cho một cuộc gọi là vấn đề chính.) ☐ ☒
→ The most obvious problem is what everyone considers a reasonable length of time for a call.
3. Ten minutes is a reasonable length of time for a call. (Mười phút là thời lượng hợp lý cho một cuộc gọi.) ☒ ☐
4. Young people should not receive a call at dinner time. (Thanh niên không nên nhận điện thoại vào giờ ăn tối.) ☐ ☒
→ If your parents object to your leaving the dinner table to take calls, tell your friends to avoid calling at that hour.
5. Young people often call their friends at night. (Thanh niên thường gọi điện thoại cho bạn bè vào ban đêm.) ☐ ☒
→ This particular mistake is made mostly by young people.
6. You can't call your friends at any time even when you have a separate telephone. (Bạn không thể gọi điện cho bạn bè bất cứ lúc nào ngay cả khi bạn có điện thoại riêng.) ☒ ☐

☛ **Task 2.** Nghe lại một phần của cuộc nói chuyện của bà Linda Cupple và ghi lại những từ còn thiếu.

- | | | | |
|-----------|-------------|---------------|-------------|
| 1. agreed | 2. to avoid | 3. particular | 4. adults |
| 5. waking | 6. heart | 7. kindness | 8. to stick |

After you listen (Sau khi nghe)

Nghe lại. Tóm tắt cuộc nói chuyện của bà Linda Cupple.

Đáp án gợi ý:

In this talk Ms Linda Cupple gives us some pieces of advice on how to use the telephone in the family. The first is to work out a reasonable length of time for a call. Next, we shouldn't make a phone call or talk on the phone during dinner. We should also avoid calling too early in the morning or too late at night. Finally, it's best for us to stick to the family's regulations even if we are allowed to use a separate telephone.

D. WRITING (Viết)

TỪ VỰNG (Phần viết)

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| - at hand | : sắp đến |
| - observe /əb'zɜ:v/ | (v): tuân theo |
| - abruptly /ə'brʌptli/ | (adv): bất ngờ, đột ngột |
| - departure /di'pɑ:tʃə(r)/ | (n): sự chia tay |
| - lead (to/ into) /li:d/ | (v): dẫn dắt |
| - farewell /'feə'wel/ | (n): sự tạm biệt, chia tay |
| - pleasant /'pleznt/ | (adj): dễ chịu |
| - thoughtful /'θo:tfl/ | (adj): ân cần, chu đáo |
| - relate (to) /rɪ'leɪt/ | (v): liên quan đến |

☛ **Task 1.** Sử dụng các từ sau để xây dựng câu. Thay đổi dạng của động từ. (Không được thêm hay bớt từ nào.)

Đáp án gợi ý:

- There are many ways to tell someone goodbye, and most of them depend on the situation at hand.
- However, there is one rule that all situations observe: We seldom say goodbye abruptly.
- In English it is necessary to prepare a person for our departure.
- We lead into the farewell by saying something pleasant and thoughtful like "I've really enjoyed talking to you".
- We might also say something relating to the time like "Gosh, I can't believe how late it is! I really must be going!"

☛ **Task 2.** Sắp xếp các câu trong hai đoạn văn sau theo thứ tự đúng. Viết đoạn văn đã được sắp xếp vào chỗ trống cho sẵn.

Paragraph 1

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. E | 3. A | 4. B | 5. D |
|------|------|------|------|------|
- It is difficult to write rules that tell exactly when you should apologize, but it is not difficult to learn how.
 - If we have done something to hurt someone's feeling, we apologize.
 - An apology indicates that we realize we've made a mistake, and we're sorry for it.
 - It's a way of expressing our regret or sorrow for something.
 - When we apologize, we admit our wrongdoing or discourtesy, usually a reason for it, and express regret.

Paragraph 2

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. E | 3. B | 4. A | 5. D |
|------|------|------|------|------|
- The simplest way to apologize is to say "I'm sorry".
 - Let's take a common situation. Tom is late for class and enters the classroom.
 - What does he do? The most polite action is usually to take a seat as quietly as possible and apologize later.
 - But if the teacher stops and waits for him to say something, he could apologize simply "I'm sorry I'm late", ask permission to take his seat and sit down.
 - Naturally, more than this is needed, but it is not the time for it because it has already caused some interruption and doesn't need to make it any longer.

E. LANGUAGE FOCUS (Trọng tâm ngôn ngữ)

Pronunciation

Stress in two-syllable words (Trọng âm trong những từ có hai âm tiết)

Listen and repeat (Nghe và lặp lại)

1 st syllable stressed		2 nd syllable stressed	
waving	signal	attract	polite
walking	instance	discuss	police
pointing	student	suppose	between

Practise reading these sentences (*Thực hành đọc các câu sau*)

Linda Cupple is a social worker in my village.

William Makepeace Thackeray was a famous British writer.

David Warren is Linda's teacher's doctor.

Janet is having a number of problems.

Michael is sailing across the river.

Jenny is waiting for Michael to return.

Grammar

Reported speech (Câu gián tiếp)

A. Các thay đổi trong câu gián tiếp

① Thay đổi các đại từ, tính từ/đại từ sở hữu.

Các đại từ chỉ ngôi (*personal pronouns*), đại từ phản thân (*reflexive pronouns*), và tính từ/đại từ sở hữu (*possessive adjectives/pronouns*) trong câu gián tiếp sẽ được thay đổi so với câu trực tiếp.

Ví dụ: Mr. Nam said to Hoa, "You take your book out and show it to me."

Thầy Nam nói với Hoa: "Em hãy lấy vở ra và đưa cho thầy xem."

Tình huống 1: Một người bạn của Hoa tường thuật với một người bạn khác.

Mr. Nam told Hoa that she took her book out and showed it to him.

Tình huống 2: Hoa tường thuật với một người bạn khác.

Mr. Nam told me that I took my book out and showed it to him.

Tình huống 3: Thầy Nam tường thuật với ba mẹ của Hoa hoặc một người khác.

I told Hoa that she took her book out and showed it to me.

② Thay đổi thời gian, địa điểm và các từ chỉ định.

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
now	then/at that time
an hour ago	an hour before/ an hour earlier
today	that day
yesterday	the day before/ the previous day
tomorrow	the next day/ the following day
this (week)	that (week)
these (days)	those (days)
last year	the year before/ the previous year
next month	the month after/ the following month
here, there	there

③ Thay đổi thì của động từ.

Các trường hợp thay đổi thì.

Khi động từ tường thuật (*say, tell, ask...*) ở thì quá khứ, động từ trong câu gián tiếp phải lùi về quá khứ một thì so với câu trực tiếp.

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Simple Present "I don't know this man."	Simple Past He said he didn't know that man.
Present Continuous "I'm working for a foreign company."	Past Continuous He said he was working for a foreign company.
Present Perfect "I've read a good book."	Past Perfect He said he had read a good book.
Present Perfect Continuous "I have been writing my report."	Past Perfect Continuous He said he had been writing his report.
Simple Past "I finished my assignment."	Past Perfect He said he had finished his assignment.
Simple Future "I will do it later"	Future in the past He said he would do it later.
Modal verbs "I can work late today." "I may see her tonight." "I must/have to go now."	Past forms of modals He said he could work late that day. He said he might see her that night. He said he had to go then.

Các trường hợp KHÔNG thay đổi thì.

Khi động từ tường thuật (*say, tell, ask...*) ở thì hiện tại, động từ trong câu gián tiếp không đổi thì.

Ví dụ: He says, "I don't know the answer to your question."

→ He says to me that he doesn't know the answer to my question.

Khi động từ tường thuật (*say, tell, ask...*) ở thì quá khứ, động từ trong câu gián tiếp không đổi thì trong các trường hợp sau:

- Tường thuật một sự thật phổ quát hoặc một điều luôn luôn đúng.

Ví dụ: My teacher said, "Russia is the biggest country in the world."

→ My teacher said that Russia is the biggest country in the world.

(Thầy tôi nói nước Nga là quốc gia lớn nhất trên thế giới.)

Khi động từ trong câu trực tiếp là các động từ khiếm khuyết: *could, should, would, might, ought to, had to, used to*.

Ví dụ: He said, "They might win the game."

→ He said to me that they might win the game.

(Anh ấy nói với tôi là họ có thể thắng trận đấu.)

He said, "I used to work all night."

→ He told me he used to work all night.

(Anh ấy vào tôi rằng trước đây anh ấy thường làm việc suốt cả đêm.)

Khi động từ trong câu trực tiếp ở các thì: **Past Continuous, Past Perfect, Past Perfect Continuous**, nếu thì **Simple Past** đi kèm một thời gian cụ thể thì có thể không thay đổi.

Ví dụ: He said, "The Asian tsunami happened in 2004."

→ He said to me the Asian tsunami had happened/happened in 2004.

(Anh ấy bảo tôi rằng trận sóng thần ở châu Á xảy ra năm 2004.)

He said, "I was eating when she called me."

→ He told me he was eating when she called him.

(Anh ấy bảo tôi rằng anh ấy đang ăn thì cô ấy gọi điện thoại.)

Khi tường thuật mệnh đề ước muốn (**wish**), các câu điều kiện loại II, loại III, và cấu trúc "**It's (high) time...**"

Ví dụ: He said, "If I had time, I would help you."

→ He said to me if he had time he would help me.

(Anh ấy bảo tôi rằng anh ấy sẽ giúp tôi nếu có thời gian.)

He said, "I wish I were richer."

→ He told me he wished he were richer.

(Anh ấy bảo tôi rằng anh ấy muốn giàu có hơn.)

He said, "It's time we went."

→ He said it was time they went.

(Anh ấy nói đã đến lúc họ phải đi.)

B. Các loại câu gián tiếp

1 Tường thuật câu mệnh lệnh, yêu cầu (commands, orders, requests)

Ta dùng các động từ **ask**, hoặc **tell** để tường thuật.

ask/tell + object + (not) + to-infinitive

Ví dụ: They said, "Could you help us?"

→ They asked me to help them. (Họ yêu cầu tôi giúp đỡ họ.)

She said, "Don't set fire in the room."

→ She told him not to set fire in the room.

(Bà ấy bảo cậu ta không được đốt trong phòng.)

2 Tường thuật câu trần thuật (statements)

Ta dùng các động từ **say** hoặc **tell**.

say + (to object) + (that) + S + V

tell + object + (that) + S + V

Ví dụ: She said, "I'm happy to see you again."

→ She said that she was happy to see me again.

→ She said to me that she was happy to see me again.

→ She told me that she was happy to see me again.

(Cô ấy nói rằng cô ấy rất vui khi gặp lại tôi.)

3 Tường thuật câu hỏi (questions)

Đối với câu hỏi trực tiếp (**Wh- questions**)

ask + object + wh-word + S + V

Ví dụ: She asked, "What is his job?"

→ She asked what his job was.

(Cô ấy hỏi anh ta làm nghề gì?)

They asked me, "Where did you have lunch?"

→ They asked me where I had lunch.

(Họ hỏi tôi rằng tôi ăn trưa ở đâu.)

Đối với câu hỏi Có/Không (**Yes-No questions**) hoặc câu hỏi lựa chọn (**OR questions**)

Khi tường thuật các loại câu hỏi này, cần phải thêm từ **if** hoặc **whether** trước chủ từ của câu hỏi được tường thuật.

ask + (object) + if/whether + S + V

Ví dụ: She asked, "Are you a teacher?"

→ She asked him if/whether he was a teacher.

(Cô ấy hỏi anh ấy rằng có phải anh ấy là giáo viên không.)

They asked me, "Do you want to go or stay at home?"

→ They asked me if/whether I wanted to go or stay at home.

(Họ hỏi tôi rằng tôi muốn đi hay muốn ở nhà.)

⊛ **Chú ý:** Câu hỏi đuôi được tường thuật giống như câu hỏi **Yes/No** nhưng phải bỏ phần đuôi phía sau.

Ví dụ: She asked, "You will stay here, won't you?"

→ She asked me if/whether I would stay there.

(Cô ấy hỏi tôi rằng tôi có ở lại đó không.)

TỪ VỰNG (Phần bài tập)

- run (an office)	: điều hành, quản lí
- upset /ʌp'set/	(adj, v): buồn, làm ai buồn
- side /said/	(n): phía, bên
- turn up /tɜ:n ʌp/ (= arrive)	(v): đến
- break down /breɪk daʊn/	(v): bị hỏng
- get through /get θru:/	(v): liên lạc, nối máy (điện thoại)
- otherwise /'ʌðəwaɪz/	(adv): nếu không thì...
- forgive /fə'gɪv/	(v): tha thứ
- sarcastic /sɑ:'kæstɪk/	(adj): chế nhạo, mỉa mai
- owe /əʊ/	(v): nợ

Ví dụ: You owe me one. (Anh mắc nợ tôi một lần rồi đấy.)

Exercise 1. Tuấn trước bạn gặp Thuận, một người bạn mà bạn không gặp trong một thời gian dài. Hãy nhìn vào danh sách những điều anh ấy nói với bạn rồi nói lại với bạn khác những gì anh ấy nói. Sử dụng câu gián tiếp.

1. (Example)
2. Tuan said he worked for a big company.
3. Tuan said he was their marketing manager.
4. Tuan said the company had opened an office in Ho Chi Minh City.
5. Tuan said it had been very successful.
6. Tuan said he had been chosen to run an office in District 5.
7. Tuan asked me how long I had been learning English.
8. Tuan said he didn't have much time to enjoy himself.
9. Tuan hoped I would come and visit him in Ho Chi Minh City.
10. Tuan hoped he would be successful in Ho Chi Minh City.

Exercise 2. Lan giận Tùng. Tuấn cố gắng giúp họ hòa với nhau, và nói chuyện với Lan hộ Tùng. Đọc đoạn hội thoại và hoàn thành đoạn hội thoại giữa Tuấn với Tùng.

1. (Example)
2. was upset
3. was not interested
4. had promised to go to the cinema
5. hadn't turned up
6. didn't want to see you
7. she didn't believe you had tried
8. she would talk to you later
9. she had to go otherwise she would be late for school

TEST YOURSELF A

I. Listening

Tapescript (Lời trong băng)

Families in the Western world have changed greatly during the last two centuries. Social scientists say that this change in the family is one of the important changes from a traditional society to a modern society.

Before the 19th century, families usually arranged marriages for their children. Young people did not decide who they wanted to marry. After they got married, they usually had a lot of children. In the 19th century, most young people could choose the person they wanted to get married. A marriage joined two people and not two families. Two people could get married because they loved each other, not just because their families wanted them to marry. At the same time, parents began to realize that they had to take good care of their children. Before this, most people did not go to school. The family members all worked together at home. Later, people realized that education was necessary for a good life.

Today many parents think that they should have fewer children so they can give each one a good life. They think it is important for a mother and a father to spend as much time as possible with their children. They think parents should take care of their health and try to give them an education. Home is seen as a safe, warm place for all the family members.

Lời dịch

Gia đình ở thế giới phương Tây đã thay đổi rất nhiều trong hai thế kỉ qua. Các nhà khoa học xã hội nói rằng thay đổi này trong gia đình là một trong những thay đổi quan trọng từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại.

Trước thế kỉ 19, các gia đình luôn sắp xếp hôn nhân cho con cái. Thanh niên không được quyết định ai là người họ sẽ kết hôn. Sau khi lập gia đình, họ thường có nhiều con cái. Vào thế kỉ 19, hầu hết thanh niên có thể chọn được người mà họ muốn cưới. Hôn nhân gắn kết hai người chứ không phải hai gia đình. Hai người có thể cưới nhau bởi vì họ yêu nhau chứ không phải vì gia đình muốn họ kết hôn. Đồng thời, các bậc cha mẹ nhận ra rằng họ phải chăm sóc tốt con cái của mình. Trước đó, hầu hết mọi người đều không đi học. Tất cả các thành viên trong gia đình cùng nhau làm việc ở nhà. Sau đó người ta nhận ra rằng giáo dục là rất cần thiết để có một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Hãy lắng nghe một đoạn văn nói về sự thay đổi của gia đình ở thế giới phương Tây suốt hai thế kỉ qua và xác định những câu sau là đúng (T) hoặc sai (F).

- | | T | F |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Families in the Western world have changed very much in the last 200 years. (Gia đình ở thế giới phương Tây thay đổi rất nhiều trong 200 năm qua.) | ☒ | ☐ |
| 2. Before the 19 th century, people usually got married because they were in love. (Trước thế kỉ 19, người ta thường cưới nhau vì họ yêu nhau.)
→ Before the 19 th century, <u>families usually arranged marriages</u> for their children. | ☐ | ☒ |
| 3. In the 19 th century, a marriage joined two families, not just two people. (Vào thế kỉ 19, hôn nhân gắn kết hai gia đình chứ không phải chỉ hai người.)
→ In the 19 th century, a marriage <u>joined two people</u> and not two families. | ☐ | ☒ |
| 4. Later, people realized that education was necessary for a good life. (Sau đó người ta nhận thấy giáo dục là rất cần thiết để có một cuộc sống tốt đẹp.) | ☒ | ☐ |
| 5. Today many parents want to have fewer children and take care of their health and give them an education. (Ngày nay các bậc cha mẹ muốn có ít con hơn, chăm sóc sức khỏe và giáo dục chúng.) | ☒ | ☐ |

II. Reading

TỪ VỰNG (Phần đọc)

- **body language** /'bɒdi 'læŋgwɪdʒ/ : ngôn ngữ cử chỉ
- **posture** /'pɒstʃə(r)/ (n): tư thế

– facial /'feɪʃl/	(adj): (thuộc) mặt, khuôn mặt
facial expression	: nét mặt
– gesture /'dʒestʃə(r)/	(n): cử chỉ, điệu bộ
– interpret /ɪn'tɜːprɪt/	(v): giải thích
– slumped /slʌmp/	(adj): sụp xuống
– shy /ʃaɪ/	(adj): nhút nhát, rụt rè, bẽn lẽn
– tap /tæp/	(v): gõ, nhip
– stay away	: tránh xa
– superior /suː'piəriə(r)/	(adj): trịch thượng, làm cao

Bài dịch

Chúng ta có thể giao tiếp không chỉ bằng lời nói mà còn qua ngôn ngữ cử chỉ. Ngôn ngữ cử chỉ bao gồm tư thế, nét mặt, và điệu bộ. Do ngôn ngữ cử chỉ rất quan trọng nên bạn sẽ muốn biết ngôn ngữ cử chỉ của mình nói lên điều gì và làm thế nào để giải thích được ngôn ngữ cử chỉ của người khác. Sau đây là một vài ví dụ về ngôn ngữ cử chỉ và ý nghĩa của nó. Nếu bạn ở tư thế sụp xuống và đầu cúi xuống thì điều này có thể hiểu là bạn đang buồn hoặc thiếu tự tin. Nếu bạn ở tư thế đứng thẳng người nhưng thoải mái thì bạn đang bộc lộ sự tự tin và thân thiện. Nụ cười là biểu hiện của sự thân thiện và quan tâm. Nhưng đôi khi người ta cười chỉ để tỏ ra lịch sự mà thôi. Để hiểu thêm người khác qua nét mặt thì hãy lưu ý đến đôi mắt. Sự thân thiện và quan tâm được biểu hiện khi mắt của người khác nhìn vào mắt bạn rồi sau đó nhìn đi nơi khác rồi lại nhìn vào mắt bạn. Một người không nhìn đi nơi khác có nghĩa là họ đang thách thức bạn. Một người không nhìn vào mắt bạn thì có nghĩa là họ không quan tâm đến bạn hoặc họ rụt rè. Cử chỉ bằng tay cũng có nghĩa là người đó quan tâm đến cuộc đối thoại. Nhưng những động tác lặp đi lặp lại – như gõ bút chì hoặc nhip chân – thường có nghĩa là người đó đang thiếu kiên nhẫn hoặc đang lo lắng. Hãy tránh xa những người cứ chỉ tay vào bạn trong lúc đang nói chuyện với bạn: người đó có thể đang nổi giận với bạn hoặc tỏ vẻ trịch thượng với bạn.

Đọc đoạn văn rồi trả lời các câu hỏi sau.

- How can we communicate? (Chúng ta có thể giao tiếp bằng cách nào?)
We can communicate not only through words but also through body language.
- What types of body language are mentioned? (Các loại ngôn ngữ cử chỉ nào được đề cập?)
They are our posture, facial expressions, and gestures.
- What could it mean if your posture is slumped and your head is down? (Nếu bạn ở tư thế sụp xuống và đầu cúi xuống thì có ý nghĩa gì?)
If your posture is slumped and your head is down, this could mean that you are sad or you lack of confidence.

- How do you know a person who is expressing a challenge or lack of interest or is shy? (Bằng cách nào bạn có thể biết một người đang bộc lộ sự thách thức, thiếu quan tâm hay rụt rè?)
A person who doesn't look away is expressing a challenge. A person who doesn't look at you is expressing lack of interest or is shy.
- Why should you stay away from someone who points at you while talking with you? (Tại sao bạn nên tránh xa người cứ chỉ tay vào bạn trong lúc đang nói chuyện với bạn?)
Because that person might be angry with you or feel superior to you.

III. Grammar

A. Khoanh tròn câu trả lời đúng để hoàn chỉnh bức thư sau.

1. C 2. D 3. B 4. A 5. B 6. D

B. Hoàn thành các câu sau sao cho chúng có nghĩa tương đương với câu đã cho.

- Lan asked John what he had done before working for that company.
- Bill promised to come to see me the next Sunday.
- Tom apologized for not ringing me earlier.
- Miss White thanked Peter for giving her the present.

IV. Writing

Viết một lá thư khoảng 150 từ cho người bạn qua thư tin, kể cho bạn ấy về gia đình em. Sử dụng những hướng dẫn bên dưới.

- Give the number of your family members, their names, ages and jobs. (Số thành viên trong gia đình em, tên, tuổi, và nghề nghiệp.)
- How do they share the housework? (Họ chia sẻ việc nhà như thế nào?)
- How do they behave? (Họ cư xử thế nào?)
- What are their hobbies? (Sở thích của họ là gì?)
- What do you like about each of them? (Bạn thích điều gì ở mỗi người?)

Đáp án gợi ý:

Dear John,

It's great to hear from you and learn about your family. It's now my pleasure to tell you something about mine. I live with my parents and my elder brother. My father is in his late forties, and works for a foreign company as an accountant. My mother is a bit younger, and she's a dentist. My elder brother is twenty years old, and in his second year at the University of Economics. We get on very well at home. We share the household chores and help each other to solve problems. Whenever something goes wrong at school, I tell it to my mother and she gives me useful advice. We also share the same hobbies such as watching films and musical programmes on TV. I really enjoy the atmosphere in my family very much.

What about your school life? Please write to me soon.

Bye for now.

Best wishes,

Lan

A. READING (Đọc hiểu)

Before you read (Hoạt động trước khi đọc)

Từ vựng

- fact /fækt/ (n): sự kiện, thông tin
- schooling /'sku:lɪŋ/ (n): sự dạy dỗ ở nhà trường, việc đi học
- compulsory /kəm'pʌlsəri/ (adj): bắt buộc
- generally /'dʒenrəli/ (adv): nhìn chung, nói chung, thông thường
- consist of /kən'sɪst əv/ (v): bao gồm
- term /tɜ:m/ (n): học kì

Đọc những thông tin dưới đây và xác định những câu sau về trường học ở Việt Nam là đúng (T) hoặc sai (F). Sau đó so sánh kết quả với bạn mình.

Facts about schools (Thông tin về trường học)

T F

1. Children start Grade 1 when they are 6 years old. (Trẻ em bắt đầu học lớp 1 năm lên 6 tuổi.) ☒ ☐
2. Schooling is compulsory from the age of 6 to 16. (Trẻ em từ 6 đến 16 tuổi bắt buộc phải đến trường.) ☐ ☒
3. The school year generally begins in September and ends in late May. (Năm học thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào cuối tháng 5.) ☒ ☐
4. The students do not have any examinations when they finish secondary school. (Khi học xong bậc trung học học sinh không phải thi cử gì cả.) ☐ ☒
5. A school year consists of two terms. (Một năm học gồm có 2 học kì.) ☒ ☐

While you read (Hoạt động trong khi đọc)

TỪ VỰNG (Phần đọc hiểu)

- academic /,ækə'demɪk/ (adj): thuộc về học thuật
- academic year : năm học
- be divided into : được chia thành
- break /breɪk/ (n): kì nghỉ, buổi nghỉ giải lao
- parallel /'pærəleɪ/ (adj): như nhau, song song
- system /'sɪstəm/ (n): hệ thống
- state /steɪt/ (n, adj): nhà nước, công lập
- free /fri:/ (adj): không mất tiền, miễn phí

- category /'kætəgəri/ (n): loại
- fee /fi:/ (n): tiền thù lao, lệ phí
- fee-paying /fi:'peɪɪŋ/ : phải trả tiền
- level /'levl/ (n): cấp/bậc học, trình độ
- curriculum /kə'rɪkjələm/ (n): chương trình giảng dạy
- government /'gʌvənmənt/ (n): chính phủ
- set /set/ (v): đề ra, đặt ra
- be made up of : được tạo nên bởi, bao gồm
- design /dɪ'zaɪn/ (v, n): thiết kế
- technology /tek'nɒlədʒi/ (n): công nghệ
- geography /dʒi'ɒɡrəfi/ (n): địa lí
- art /ɑ:t/ (n): nghệ thuật, mỹ thuật
- Physical Education (PE) : môn giáo dục thể chất
- /'fɪzɪkl ,edʒu'keɪʃn/
- core /kɔ:(r)/ (adj): chính yếu, nòng cốt
- core subject : môn học cơ bản
- national examination : kì thi quốc gia
- /'næʃnəl ɪɡ,zæmɪ'neɪʃn/
- stage /steɪdʒ/ (n): giai đoạn
- childcare /'tʃaɪldkeə(r)/ (n): sự trông trẻ
- environment /ɪn'vaɪrənmənt/ (n): môi trường
- infant /'ɪnfənt/ (n, adj): trẻ nhỏ, còn nhỏ
- primary school /'praɪməri sku:l/ : trường tiểu học
- certificate /sə'tɪfɪkət/ (n): chứng chỉ, giấy chứng nhận
- secondary education : giáo dục trung học
- /'sekəndri ,edʒu'keɪʃn/
- General Certificate of Secondary Education (GCSE) : bằng tốt nghiệp trung học
- attend /ə'tend/ (v): tham dự
- tuition fee /tju'ɪʃn fi:/ (n): học phí
- put something into force : hiệu lực hóa
- law /lɔ:/ (n): pháp luật
- at the end of compulsory education : vào lúc kết thúc của thời gian học bắt buộc
- detailed plan /'di:teɪld plæn/ : kế hoạch tỉ mỉ
- course /kɔ:s/ (n): khóa học

- offer /'ɒfə(r)/ (US - /'ɔːfə(r)/) (v): đưa ra
- college /'kɒlɪdʒ/ (n): trường cao đẳng hoặc đại học
- effectively /ɪ'fektɪvli/ (adv): một cách hiệu quả

Bài dịch

Việc đi học là bắt buộc đối với tất cả trẻ em Anh trong độ tuổi từ 5 đến 16. Một năm học ở Anh bắt đầu từ tháng chín, kết thúc vào tháng bảy và được chia làm 3 học kì. Học kì mùa thu kéo dài từ đầu tháng chín đến giữa tháng mười hai. Học kì mùa xuân từ đầu tháng giêng đến giữa tháng ba, và học kì mùa hè từ đầu tháng tư đến giữa tháng bảy. Giữa mỗi học kì có một kì nghỉ kéo dài một tuần gọi là nghỉ giữa kì, thường vào cuối tháng mười, giữa tháng hai và cuối tháng năm.

Có hai hệ thống trường học song song ở Anh. Hệ thống thứ nhất là hệ thống trường công lập, miễn phí đối với tất cả các học sinh và được nhà nước chi trả. Loại thứ hai là hệ thống trường “độc lập” hay “dân lập”, mà học sinh phải đóng học phí. Hệ thống trường công lập đào tạo đến 93% học sinh ở Anh có thể được chia ra thành hai bậc học: bậc tiểu học và bậc trung học.

Hãy xem bảng dưới đây để biết thêm thông tin về hệ thống giáo dục ở Anh.

Chương trình giảng dạy quốc gia được chính phủ quy định và phải được thực hiện ở tất cả các trường công lập. Chương trình này gồm có những bộ môn sau: Tiếng Anh, Thiết kế và Kỹ thuật, Địa lí, Toán, Công nghệ thông tin, Âm nhạc, Khoa học, Mỹ thuật, Giáo dục thể chất (Thể dục), Lịch sử và Ngoại ngữ hiện đại. Tiếng Anh, Toán và Khoa học là những môn học cơ bản, và là những môn thi bắt buộc trong kì thi quốc gia ở một số giai đoạn nhất định của hệ thống giáo dục.

Hệ thống giáo dục ở Anh

Cấp học	Lớp (từ – đến)	Tuổi (từ – đến)	
Hệ mầm non	môi trường nhà trẻ	3 – 4	
	trường mẫu giáo hoặc trường tiểu học	4 – 5	
Giáo dục tiểu học	1 – 3	5 – 7	
	4 – 6	8 – 10	
Giáo dục trung học	7 – 9	11 – 14	
	10 – 11	14 – 16 (kết thúc phổ cập giáo dục)	Bằng Tốt nghiệp trung học

☛ **Task 1.** Tìm từ hay cụm từ trong bài có nghĩa sau.

- Schools in which all children can attend without paying tuition fees (*Trường mà tất cả trẻ em có thể theo học mà không phải trả học phí*) = **state schools**
- A stage of study for children aged from 5 to 10 (*Một cấp học dành cho trẻ từ 5 đến 10 tuổi*) = **primary education**

- A stage of study for children aged from 11 to 16 (*Một cấp học dành cho trẻ từ 11 đến 16 tuổi*) = **secondary education**
- Put into force by the law (*bắt buộc bởi pháp luật*) = **compulsory**
- The examinations children sit at the end of compulsory education (*Kì thi mà học sinh tham dự vào lúc kết thúc của thời gian học bắt buộc*) = **the General Certificate of Secondary Education**
- A detailed plan for a course of study offered in a school or college (*Kế hoạch chi tiết cho một khóa học tại một trường phổ thông hay đại học*) = **curriculum**

☛ **Task 2.** Trả lời các câu hỏi sau.

- When do children in England start their compulsory education at school? (*Khi nào trẻ em ở Anh bắt đầu chương trình học bắt buộc ở trường?*)
From the age of 5.
- How many terms are there in a school year in England? (*Một năm học ở Anh có bao nhiêu học kì?*)
3 terms.
- What are the two school systems in England? (*Hai hệ thống trường học ở Anh là gì?*)
The state school and the “independent” or “public” school systems.
- Do children have to pay fees if they go to “independent” or “public” schools? (*Học sinh có phải trả học phí khi theo học các trường “độc lập” hay “dân lập” không?*)
Yes, they do.
- How many core subjects are there in the national curriculum? (*Có bao nhiêu môn học cơ bản trong chương trình giảng dạy quốc gia?*)
There are 3 core subjects (English, Maths, and Science).
- When can students take the GCSE examination? (*Khi nào học sinh có thể tham gia kì thi GCSE?*)
When the students finish the secondary school, they can take an examination called the General Certificate of Secondary Education.

After you read (Sau khi đọc)

Thực hành theo nhóm. Hãy nói về một trong những môn học khó nhất ở trường mà bạn đang gặp phải và bạn muốn bạn bè và thầy cô giúp đỡ để học môn đó có hiệu quả hơn.

Đáp án gợi ý:

I find History very difficult. It's too hard to remember all the historical events. I would learn it better if the teacher could help with a short description of each event and what is special about it.

B. SPEAKING (Nói)

TỪ VỰNG (Phần nói)

- **lower secondary school** : trường trung học cơ sở
/ˈləʊə ˈsekəndrɪ sku:l/
- **upper secondary school** : trường trung học phổ thông
/ˈʌpə ˈsekəndrɪ sku:l/
- **optional** /ˈɒpʃənəl/ (adj): tự chọn
- **last** /la:st/ (US - /æst/) (v): kéo dài
- **entrance examination** /ˈentrəns ɪg,zæməˈneɪʃn/ : kì thi tuyển sinh
- **vocational school** : trường dạy nghề
/vəʊˈkeɪʃənəl sku:l/

☛ **Task 1.** Thực hành theo cặp. Nghiên cứu bảng bên dưới rồi hỏi và trả lời các câu hỏi về hệ thống giáo dục Việt Nam.

Cấp học	Lớp (từ – đến)	Tuổi (từ – đến)	
Hệ mầm non	Nhà trẻ	3 – 4	tùy chọn
	Mẫu giáo	4 – 5	
Giáo dục tiểu học	1 – 5	6 – 10	giáo dục bắt buộc
Giáo dục trung học	Trung học cơ sở 6 – 9	11 – 14	
	Trung học phổ thông 10 – 12	15 – 17	Thi quốc gia lấy bằng Tốt nghiệp trung học phổ thông

Đáp án gợi ý:

A: When do the children in Vietnam go to lower secondary school?

B: When they are 11 years old.

A: How long does the lower secondary school last?

B: 4 years, from grade 6 to grade 9.

A: When do the children in Vietnam go to upper secondary school?

B: When they are 15 years old.

A: How long does the upper secondary school last?

B: 3 years, from grade 10 to grade 12.

☛ **Task 2.** Thực hành theo nhóm. Nói về hệ thống giáo dục Việt Nam, sử dụng thông tin từ Task 1.

Đáp án gợi ý:

A: In Vietnam, from the age of 3 to the age of 5 children can go to the nursery or kindergarten.

B: That's right. And schooling is compulsory for children aged from 6 to 10. Children go to primary school at 6 and finish this level when they are 10.

C: After that, they move on to study at lower secondary school until they are 14.

A: Students who pass the entrance examination can continue studying at upper secondary school until they are 17.

B: I think the others can study at vocational schools.

C: After finishing upper secondary school, students take a national final examination and then take an entrance examination to college or university.

☛ **Task 3.** Thực hành theo nhóm. Nói về sự giống nhau và khác nhau giữa hệ thống giáo dục Việt Nam và ở Anh.

Đáp án gợi ý:

The school systems in Vietnam and in England have some similarities. Students in both countries have to follow the national curriculum set by the government. After finishing secondary schools, they all have to take the national examination known as GCSE.

On the other hand, there are some differences between these two systems. Children in Vietnam start primary school at the age of 6 and finish this level at the age of 10 while those in England study at primary school from the age of 5 to 10. Schooling is compulsory for Vietnamese children from the age of 6 to 14, but in England compulsory education ends when children are 16. There is also a difference about the subjects studied at schools; in England the core subjects are English, Maths and Science while in Vietnam Vietnamese Literature not English is one of the core subjects in the curriculum.

C. LISTENING (Nghe)

Before you listen (Trước khi nghe)

Thực hành theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau.

- What school subjects are you good at? (Bạn học giỏi môn nào?)

- Which ones do you enjoy most/least in your class? Explain why. (Bạn thích những môn học nào nhất/ít thích nhất? Giải thích lí do.)

While you listen (Trong khi nghe)

TỪ VỰNG (Phần nghe)

- **get on** (v): tiến bộ
- **get on with one's study** = tiến bộ trong học tập
- **go through** /gəʊ θru:/ (v): đi qua một lượt
- **actually** /ˈæktʃuəli/ (adv): thực ra, thực tế
- **disruptive** /disˈrʌptɪv/ (adj): gây ồn ào, không tập trung
- **behave** /biˈheɪv/ (v): cư xử
- **well-behaved** /wel biˈheɪvd/ (adj): ngoan ngoãn, lễ phép
- **tearaway** /ˈteərəweɪ/ (n): kẻ nghịch ngợm, bốc đồng

- **pretty** /'prɪti/ (adv): tương đối, khá
- **pass an exam (# fail an exam)** : đỗ một kì thi
- **struggle** /'strʌgl/ (n): sự cố gắng, nỗ lực lớn
- **essay** /'eseɪ/ (n): bài luận
- **a bit** /ə bɪt/ (adv): hơi hơi, một chút
- **care** /keə(r)/ (n): sự quan tâm, sự chú ý
- **methodical** /mə'θɒdɪkl/ (adj): có phương pháp
- **boarding school** /'bɔ:diŋ sku:l/ (n): trường nội trú
- **currently** /'kʌrəntli/ (adv): hiện thời, hiện nay

Tapescript (Lời trong băng)

- Jenny: Look, these are questions about how you got on at school. Shall we just go through them?
- Gavin: Yes, let's.
- Jenny: OK, so, did you always work very hard?
- Gavin: Well I certainly worked pretty hard at the subjects I enjoyed. Yes, I did. What about you?
- Jenny: Yes, I did actually, I think I worked very hard, yeah. Now let's come to the next question.
- Gavin: Did, yeah, did you always listen carefully to your teachers?
- Jenny: No I don't think I did. No, I think I was quite disruptive, actually. What about you?
- Gavin: Well I think I did listen to the teachers certainly when I got to the level where I was doing the subjects that I enjoyed.
- Jenny: Yeah, OK, the next question is, did you always behave well?
- Gavin: I don't think I always behaved well. I was, er, a bit of a tearaway.
- Jenny: Um. Well, I think I was pretty well-behaved on the whole, so I'd say yes, yeah.
- Gavin: Good for you! Did you pass your exams easily?
- Jenny: No, I can't say I did. no, I, I found them quite a struggle, actually. What about you?
- Gavin: I didn't pass them that easily, though I worked hard I found it very difficult to answer all that long questions in a short time.
- Jenny: Yeah, yeah, exactly. What about this one, then? Did you always write slowly and carefully?
- Gavin: Quite slowly. Essays took a long time to write and I suppose I took a bit of care, yes.
- Jenny: Yes, I agree. I was also, I was very careful and erm, yeah, yeah I was quite methodical.

- Gavin: And did you think your school days were the best days of your life?
- Jenny: Um, no, no I can't say they were. What about you?
- Gavin: No, I went away to boarding school when I was quite young, and I didn't like that. No, they weren't the best days of my life.

Lời dịch

- Jenny: Hãy nhìn này, đây là những câu hỏi về việc bạn học hành tiến bộ ở trường như thế nào. Chúng ta lần lượt trả lời chúng chứ?
- Gavin: Được, chúng ta bắt đầu đi.
- Jenny: Được rồi. Nào, bạn có luôn học chăm chỉ không?
- Gavin: Vâng, tôi nghĩ là tôi học khá chăm chỉ các môn mà tôi thích, tôi thật sự chăm chỉ. Thế còn bạn?
- Jenny: Vâng, thật sự là tôi rất chăm, tôi nghĩ là tôi chăm học. Bây giờ chúng ta hãy sang câu hỏi tiếp theo nhé.
- Gavin: Nào, bạn có luôn chăm chú lắng nghe thầy cô giáo giảng bài không?
- Jenny: Không, tôi không nghĩ vậy. Tôi nghĩ tôi không được tập trung cho lắm. Còn bạn thì sao?
- Gavin: À, tôi nghĩ là tôi chăm chú lắng nghe thầy cô giảng bài, dĩ nhiên là khi tôi học đến cấp có những môn mà tôi thích.
- Jenny: Được rồi. Câu hỏi tiếp theo là bạn có luôn luôn cư xử tốt không?
- Gavin: Tôi nghĩ là không phải lúc nào tôi cũng cư xử tốt. Tôi nghĩ là tôi hơi, à, hơi bốc đồng.
- Jenny: Ừm, tôi nghĩ là nhìn chung tôi cư xử khá tốt, vì thế tôi sẽ trả lời là có.
- Gavin: Bạn thế thì tốt rồi. Bạn có thi đỗ một cách dễ dàng không?
- Jenny: Không, tôi không thể nói là dễ dàng được. Không, tôi nhận thấy thi cử quả thật là khá vất vả. Thế còn bạn?
- Gavin: Tôi không dễ dàng thi đỗ bởi vì tôi học chăm nhưng tôi nhận thấy thật là khó để trả lời tất cả những câu hỏi dài như thế trong một thời gian ngắn.
- Jenny: Đúng, chính xác là như thế. Còn câu hỏi này thì sao? Bạn có luôn viết bài chậm và cẩn thận không?
- Gavin: Khá chậm. Cần phải mất nhiều thời gian để viết các bài luận và tôi cho rằng khi viết tôi cũng có cẩn trọng.
- Jenny: Vâng, tôi đồng ý. Tôi cũng rất cẩn thận và tôi cũng viết khá là có phương pháp nữa.
- Gavin: Bạn có nghĩ rằng thời đi học là những ngày tươi đẹp nhất trong cuộc đời bạn không?
- Jenny: Ừm, không, không, tôi không thể nói đó là những ngày tươi đẹp được. Bạn thì sao?
- Gavin: Không. Tôi đi học xa nhà ở một trường nội trú khi tôi còn khá bé và tôi không thích điều đó. Không, đó không phải là những ngày tươi đẹp nhất trong cuộc đời tôi được.

Task 1. Nghe đoạn hội thoại giữa Jenny và Gavin. Đánh dấu ✓ vào câu hỏi có câu trả lời là "Có".

	Jenny	Gavin
1. "Did you always work very hard?" (Bạn có học tập chăm chỉ không?)	✓	✓
2. "Did you always listen carefully to your teachers?" (Bạn có luôn chăm chú lắng nghe thầy cô giảng bài không?)		✓
3. "Did you always behave well?" (Bạn có cư xử tốt không?)	✓	
4. "Did you pass your exams easily?" (Bạn có thi đỗ dễ dàng không?)		
5. "Did you always write your homework slowly and carefully?" (Bạn có luôn ghi chép bài làm ở nhà chậm và cẩn thận không?)	✓	✓
6. "Did you think school days are/were the best days of your life?" (Bạn có nghĩ rằng thời đi học là những ngày tươi đẹp nhất trong cuộc đời bạn không?)		

Task 2. Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau.

- When did Gavin think he listened to the teacher well? (Gavin nghĩ khi nào cậu chăm chú lắng nghe thầy cô giảng bài?)
When he enjoyed the subjects.
- How did Gavin find the exams? (Gavin nhận thấy thi cử như thế nào?)
He found it very difficult.
- Why couldn't Gavin pass the exams easily? (Tại sao Gavin không thể thi đỗ dễ dàng?)
Because they were difficult for him to do in a short time.
- Why did Gavin say he didn't think his school days were the best days of his life? (Tại sao Gavin nói cậu ấy không nghĩ rằng thời đi học là những ngày tươi đẹp nhất trong cuộc đời mình?)
Because he went away to boarding school when he was quite young, and he didn't like that. So school days weren't the best days of his life.

After you listen (Sau khi nghe)

Thực hành theo cặp. Nói về kết quả kì thi gần đây của bạn ở trường và bạn sẽ làm gì để chuẩn bị cho những kì thi sắp đến.

Đáp án gợi ý:

I didn't do well in the last exam period. I was satisfied with my Maths, Physics and Chemistry results but my English result wasn't very good. I made many mistakes so I got a bad result.

I think that I have to spend more time studying English to get a higher mark in the coming exam.

D. WRITING (Viết)

Viết một đoạn văn khoảng 150 từ về hệ thống giáo dục Việt Nam, sử dụng thông tin cho sẵn trong phần Nói ở trang 47 sách giáo khoa. Em có thể theo những gợi ý dưới đây:

- Cấp học: tiểu học (5 năm; bắt đầu từ năm lên 6 tuổi)
trung học cơ sở (4 năm)
trung học phổ thông (3 năm)
- Giáo dục bắt buộc: 9 năm (tiểu học & trung học cơ sở)
- Năm học: 35 tuần (9 tháng, từ tháng 9 đến tháng 5)
- Học kì: 2 học kì: học kì 1 (từ tháng 9 đến tháng 12), học kì 2 (từ tháng giêng đến tháng 5)
- Thời gian thi quốc gia tốt nghiệp trung học phổ thông (đầu tháng 6)

Bài viết gợi ý:

The formal school system in Vietnam consists of two levels of education, primary and secondary education. The children start Grade 1 at the age of 6 and they normally complete the primary education at the age of 11. They move to lower secondary school to study in Grade 6 when they are eleven years old. They will finish nine-year compulsory education when they complete Grade 9 at the age of 15. The children may go to upper secondary school if they pass all the subjects tested at the end of Grade 9. They will stay there until they complete Grade 12 at the age 18. If they want to sit for the entrance exam to universities or colleges they have to take the national examination for GCSE which takes place at the end of May or beginning of June. The academic year in Vietnam runs from September to May and is divided into two terms. The first term ends at the end of January with a week holiday and the second term finishes in May before a long summer holiday comes.

E. LANGUAGE FOCUS (Trọng tâm ngôn ngữ)

Pronunciation

Stress in three-syllable words (Trọng âm trong những từ có 3 âm tiết)

1 st syllable stressed	2 nd syllable stressed	3 rd syllable stressed
algebra chemistry carefully cinema politics primary physical	computing compulsory statistics September	academic

The academic school year generally commences in September.

The typical school day normally finishes at 3.00 p.m. in England.

The national curriculum is usually set by the government.

The GCSE stands for the General Certificate of Secondary Education.

English, Maths and Science are compulsory in the national examination at certain stages of the school education system.

Grammar (Ngữ pháp)

The passive voice (Thể bị động)

a) Hình thức

- ACTIVE : Subject + Verb + Object
- PASSIVE : Subject + be + Past participle + By-phrase

Những điều cần làm khi đổi câu chủ động sang câu bị động:

- Lấy tân ngữ (object) của câu chủ động làm chủ ngữ (subject) câu bị động.
- Không thay đổi thì của động từ, và động từ "be" phải có hình thức thích hợp tương ứng với chủ ngữ mới.
- Động từ chính luôn được dùng ở dạng quá khứ phân từ (past participle).
- Chủ ngữ của câu chủ động có thể dùng sau giới từ "by" với ý nghĩa là tác nhân gây ra hành động (*agent of the passive*).

Ví dụ: *My father bought the computer last week.*

→ *The computer was bought by my father last week.*

Chú ý: Nhiều câu bị động không cần thiết phải có tác nhân với giới từ "by" khi tác nhân đó không được xác định rõ hoặc không quan trọng.

Ví dụ: *People have built many new buildings in recent years.*

→ *Many new buildings have been built in recent years.*

(Trong những năm gần đây nhiều tòa nhà mới đã được xây dựng.)

b) Bảng đối chiếu câu chủ động và bị động qua các thì khác nhau:

Tenses	Active	Passive
Simple Present	S + V / V+s/es <i>Sue writes the book.</i>	S + am/is/are + PP <i>The book is written by Sue.</i>
Simple Past	S + V-ed/V2 <i>Sue wrote the book.</i>	S + was/were + PP <i>The book was written by Sue.</i>
Present Continuous	S + am/is/are + V-ing <i>Sue is writing the book.</i>	S + am/is/are + being + PP <i>The book is being written by Sue.</i>
Past Continuous	S + was/were + V-ing <i>Sue was writing the book.</i>	S + was/were + being + PP <i>The book was being written by Sue.</i>
Present Perfect	S + have/has + PP <i>Sue has written the articles.</i>	S + have/has + been + PP <i>The articles have been written by Sue.</i>
Past Perfect	S + had + PP <i>Sue had written the articles.</i>	S + had + been + PP <i>The articles had been written by Sue.</i>
Future Perfect	S + will have + PP <i>Sue will write the book.</i>	S + will have been + PP <i>The book will be written by Sue.</i>
Have to/ Be going to	S + have to/ be going to + bare infinitive <i>Sue is going to write the book.</i>	S + have to/ be going to + be + PP <i>The book is going to be written by Sue.</i>

Ghi chú: PP = past participle

Ngoài các cấu trúc bị động cơ bản, thể bị động còn được thể hiện dưới các dạng sau:

1) Với động từ NEED

I need to borrow some money. need + to-infinitive → active

John needs to be told the truth. need + to be + PP → passive

The house needs painting. the gerund carries a passive meaning

The house needs to be painted. (danh động từ mang nghĩa bị động)

2) Với động từ theo sau là to-infinitive hoặc gerund

Active	Passive
Verb + to-infinitive	→ Verb + to be + PP
Verb + gerund	→ Verb + being + PP
Verb + to have + PP	→ Verb + to have been + PP
Verb + having + PP	→ Verb + have been + PP

Ví dụ: *I hope to be invited to the wedding.*

They wanted the story to be told again.

She avoided being disturbed.

I want these dishes to have been washed when I come back.

She forgot having been given a big sum of money that day.

3) Với động từ chỉ giác quan (verbs of perception)

Các động từ chỉ giác quan: *see, watch, hear, smell, taste...*

Active	Passive
Verb + O + bare infinitive	→ be + PP + to-infinitive
Verb + O + gerund	→ be + PP + gerund

Ví dụ: *They saw the man run away.* → *The man was seen to run away.*

They saw the man running away. → *The man was seen running away.*

4) Với động từ MAKE và LET.

Active	Passive
make + O + bare infinitive	→ be + made + to-infinitive
let + O + bare infinitive	→ be + allowed + to-infinitive

Ví dụ: *The manager made all the employees work at the weekend.*

→ *All the employees were made to work at the weekend.*

(Tất cả nhân viên bị buộc phải làm việc vào cuối tuần.)

She lets her son play computer games on Sunday afternoon.

→ *Her son is allowed to play computer games on Sunday afternoon.*

(Con trai bà ấy được phép chơi trò chơi vì tính vào chiều chủ nhật.)

5) Với thể nhờ bảo (Causative form)

Ta dùng động từ *have* hoặc *get*.

Active	Passive
have somebody do something	→ have something done by sb
get somebody to do something	→ get something done by sb

Ví dụ: *I had a technician repair my computer.*

→ *I had my computer repaired by a technician.*

(Tôi nhờ một kĩ thuật viên sửa máy tính cho tôi.)

I got a technician to repair my computer.

→ *I got my computer repaired by a technician.*

6) Với động từ tường thuật hoặc bày tỏ ý kiến (verbs of reporting or opinion)

Động từ tường thuật: *say, claim, report, show...*

Động từ chỉ ý kiến: *think, believe, consider, expect, feel, hope, know, prove, understand...*

Dạng 1:

Active: People/They + V₁ + (that) + S + V₂

Passive: It + be + PP (V₁) + (that) + S + V₂

Ví dụ: *People believe that the weather is changing dramatically.*

→ *It is believed that the weather is changing dramatically.*

(Người ta tin rằng thời tiết sẽ thay đổi đáng kể.)

They said that he served in the army.

→ *It was said that he served in the army.*

(Người ta nói rằng ông ấy đã phục vụ trong quân đội.)

Dạng 2:

Active: People/They + V₁ + (that) + S + V₂

Passive:

S + be + PP (V ₁) +	to- V ₂	(chủ động)
	to be + PP (V ₂)	(bị động)
	to be + V ₂ -ing	(tiếp diễn)
	to have + PP (V ₂)	(hoàn thành)
	to have been + PP (V ₂)	(hoàn thành bị động)

Ví dụ: *They say that he is 100 years old.*

→ *He is said to be 100 years old.* (Người ta nói rằng ông ấy 100 tuổi.)

People believe that rice is grown well in the Mekong Delta.

→ *Rice is believed to be grown well in the Mekong Delta.*

(Người ta tin rằng lúa mọc rất tốt ở đồng bằng sông Cửu Long.)

They thought that he was working in the office.

→ *He was thought to be working in the office.*

(Họ tin rằng ông ấy đang làm việc trong văn phòng.)

People say that he served in the army.

→ *He is said to have served in the army.*

(Người ta nói rằng trước đây ông ấy phục vụ trong quân đội.)

People say that the project has been completed.

→ *The project is said to have been completed.*

(Người ta nói rằng dự án đã được hoàn thành.)

Exercise 1. Điền vào mỗi khoảng trống bằng cách chia động từ trong ngoặc ở dạng bị động thì hiện tại đơn.

1. *is divided*

2. *is separated*

3. *is set*

4. *is made up*

5. *is paid*

6. *are selected*

Exercise 2. Viết lại các câu sau, sử dụng thể bị động.

1. This school was built in 1997.

2. This dictionary was first published in 1870.

3. A surprise party is going to be organized by the students in my class tomorrow evening.

4. The kitchen is being painted now.

5. 'Romeo and Juliet' was written by Shakespeare in 1605.

6. Shakespeare's tragedies have been translated into many languages.

7. A new primary school has just been built in my village.

8. English will be spoken at the conference.

9. The floor hasn't been cleaned (by Jane) yet.

10. The house will be repainted soon.

Exercise 3. Điền vào các khoảng trống của đoạn văn sau với thì đúng ở thể bị động của các động từ trong ngoặc.

1. *was built*

2. *were sold*

3. *has been made*

4. *can be bought*

5. *are used*

6. *can be used*

7. *is stored*

8. *are done*

9. *must be told*

10. *can be done*

A. READING (Đọc hiểu)

Before you read (Hoạt động trước khi đọc)

Thực hành theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau.

1. How do you say in English the names of these universities? (Trong tiếng Anh bạn gọi tên những trường đại học này là gì?)

Hue University, Hanoi University of Architecture, Hanoi University of Natural Science.

2. What university would you like to apply for and why? (Bạn thích nộp đơn vào trường đại học nào và tại sao?)

While you read (Hoạt động trong khi đọc)

TỪ VỰNG (Phân đọc hiểu)

- impression /ɪmˈpreʃn/	(n): ấn tượng
- campus /ˈkæmpəs/	(n): khuôn viên trường (đại học)
- roommate /ˈruːmmeɪt/	(n): bạn cùng phòng
- notice /ˈnəʊtɪs/	(v): chú ý, để ý đến
- existence /ɪgˈzɪstəns/	(n): sự tồn tại
- suddenly /ˈsʌdənli/	(adv): đột nhiên, bỗng nhiên
- lonely /ˈləʊnli/	(adj): cô đơn
- tear /tɪə(r)/	(n): nước mắt
- fight back /faɪt bæk/	(v): cố ghim
10 degrees Celsius /ten diˈɡriːz ˈselsiəs/	: 10 độ C
- midterm /ˈmɪdˈtɜːm/	(n): giữa kì, kì thi giữa kì
- blame /bleɪm/	(v): trách, đổ tội
- daunting /ˈdaʊntɪŋ/	(adj): đáng sợ
- graduate /ˈɡrædʒuət/	(v): tốt nghiệp
- amazing /əˈmeɪzɪŋ/	(adj): làm kinh ngạc
- scary /ˈskeəri/	(adj): đáng sợ
- challenging /ˈtʃælɪndʒɪŋ/	(adj): thách thức
- thoroughly /ˈθʌrəli/	(adv): một cách hoàn toàn, sâu sắc
- take part in	: tham gia vào
- engineering /ˌendʒɪˈnɪəriŋ/	(n): ngành cơ khí
non-engineering	(adj): không thuộc ngành cơ khí
- chance /tʃɑːns/ (US - /tʃæns/)	(n): cơ hội
- creative /kriˈeɪtɪv/	(adj): sáng tạo

creativity /ˌkriːeɪˈtɪvəti/

(n): sự/tính sáng tạo

- social /ˈsəʊʃl/

(adj): thuộc về xã hội, về mặt quan hệ xã hội

social calendar /ˈsəʊʃl ˈkælɪndə(r)/

: lịch hoạt động xã hội

- mate /meɪt/

(n): người bạn

- rise /raɪz/

(n): sự tăng về số lượng

- inflation /ɪnˈfleɪʃn/

(n): sự lạm phát

- get on (well) with

: hòa hợp, hòa đồng với

tertiary education /ˈtɜːʃəri ˌedʒuˈkeɪʃn/ : giáo dục đại học hoặc cao đẳng

Bài dịch

Ba sinh viên đang nói về những ấn tượng đầu tiên của mình về cuộc sống ở đại học. Hãy đọc các đoạn văn và làm các bài tập bên dưới.

Sarah

Vào tuần lễ đầu tiên tôi đi chơi cùng với những người bạn mới dạo quanh khuôn viên trường. Thật là thú vị khi nghĩ rằng tôi bây giờ đã học đại học, gặp gỡ nhiều người có thể sẽ là bạn tốt của tôi. Điều thú vị nhất là tôi không phải giải thích với bố mẹ mình là tôi đi đâu, đi với ai và mấy giờ thì về nhà!

Vào một tối thứ bảy nọ, tôi đi theo một người bạn cùng phòng đến dự một buổi tiệc. Mọi người ở buổi tiệc đó đang mãi chơi một trò gì đó và dường như không ai để ý đến sự hiện diện của tôi. Đột nhiên tôi cảm thấy quá cô đơn. Cố gắng ngăn những giọt nước mắt, tôi chạy trở về phòng và nghĩ rằng tôi sẽ không bao giờ có được cảm giác như ở nhà khi đi học đại học.

Ellen

Bạn cùng phòng của tôi khi đó lúc nào cũng để cửa sổ mở, ngay cả khi bên ngoài nhiệt độ xuống 10 độ C, và thường đi ngủ lúc 10 giờ tối. Lúc cô ấy bị ốm sau giữa học kì, cô ấy trách là do tôi đã đánh máy và bật đèn khi cô ấy đang cố dỗ giấc ngủ.

Thoạt đầu, trường đại học làm tôi hơi nản chí. Tôi vốn tốt nghiệp từ một trường học nhỏ. Tôi gần như nhìn thấy những khuôn mặt quen thuộc từ năm này sang năm khác và bây giờ thì tôi ngạc nhiên và đôi chút sợ hãi khi ở một nơi mà dường như tôi không bao giờ gặp lại một người nào lần thứ hai.

Brenden

Năm đầu tiên ở trường đại học có lẽ là năm tuyệt vời nhất và thử thách nhất trong cuộc đời của tôi. Về mặt học tập thì tôi hoàn toàn thích thú. Tham gia vào dự án Cơ khí Nâng cao đã cho tôi cơ hội sử dụng óc sáng tạo và kiến thức của mình để giúp ích cho xã hội.

Về mặt xã hội, tôi có rất nhiều bạn mới thông qua cả việc làm dự án cơ khí và việc sống ở khu kí túc xá trường đại học St John. Lịch hoạt động xã hội của trường đã cho tôi nhiều cơ hội để gặp gỡ những sinh viên không theo ngành cơ khí cũng như các kĩ sư khác, nhiều người trong số họ đã trở thành bạn bè thân thiết nhất của tôi.

☞ **Task 1.** Hoàn thành các câu sau, sử dụng dạng đúng của các từ trong khung.

1. campus 2. blamed 3. scariest 4. challenges 5. amazing

☞ **Task 2.** Tìm xem ai

- attended a party on the first weekend at college. (tham dự tiệc vào cuối tuần đầu tiên ở đại học.)
- didn't get on very well with the roommate. (không hòa hợp được với bạn cùng phòng.)
- was not used to meeting different people every day at college. (không quen với việc gặp gỡ nhiều người khác nhau hàng ngày ở đại học.)
- liked having a chance to be creative. (thích có cơ hội được sáng tạo.)
- enjoyed the first year at college. (thích năm học đầu tiên ở đại học.)

Sarah: (1) a (2) e

Ellen: (3) b (4) c

Brenden: (5) d (6) f

☞ **Task 3.** Trả lời các câu hỏi sau.

- What did Sarah do on the first weekend? (Sarah làm gì vào cuối tuần đầu tiên?)
She went out with her new friends, walking around campus.
- Why did Sarah feel so lonely at the party? (Tại sao Sarah cảm thấy cô đơn tại buổi tiệc?)

Because at the party everyone was busy playing some game and no one seemed to notice her.

- What problems did Ellen have with her roommate? (Ellen gặp vấn đề gì với bạn cùng phòng?)

Her roommate left the window open when it was cold outside. She went to bed early. She blamed Ellen for making her sick.

- What did Brenden think about his first year at college? (Brenden nghĩ gì về năm học đầu tiên ở đại học?)

Brenden thought the first year at college was the best and most challenging of his life.

- What does the social calendar of the colleges provide him? (Lịch hoạt động xã hội của trường đem lại cho anh ấy điều gì?)

It provides him plenty of opportunities to meet non-engineering students as well as other engineers and many of them have become his best friends.

After you read (Sau khi đọc)

Thực hành theo nhóm. Thảo luận câu hỏi: Tầm quan trọng của việc học đại học đối với bạn?

Đáp án gợi ý:

For me, tertiary education is very important. It is the key to get a good job. With a university degree, I feel more confident about my qualifications and I can contribute more to our country.

B. SPEAKING (NÓI)

TỪ VỰNG (Phần nói)

- require /rɪˈkwaɪə(r)/ (v): yêu cầu
- requirement /rɪˈkwaɪəmənt/ (n): yêu cầu, thủ tục
- be admitted to : được nhận vào (học)
- admission /ədˈmɪʃn/ (n): sự nhận vào học
- application form /æplɪˈkeɪʃn fɔ:m/ (n): mẫu đơn đăng kí (xin học)
- reference letter /ˈrefrəns ˈleɪtə(r)/ (n): thư giới thiệu
- original /əˈrɪdʒənəl/ (n, adj): nguyên bản, bản gốc
- certificate /səˈtɪfɪkət/ (n): giấy chứng nhận
- birth certificate /bɜ:θ səˈtɪfɪkət/ (n): giấy khai sinh
- performance /pəˈfɔ:məns/ (n): học lực, khả năng
- score /skɔ:(r)/ (n): điểm số
- entrance examination /ˈentrəns ɪgˌzæmɪˈneɪʃn/ (n): kì thi tuyển sinh
- process /ˈprəʊses/ (n): quy trình, thủ tục
- letter of acceptance /ˈleɪtə əv əkˈseptəns/ : giấy báo trúng tuyển

☞ **Task 1.** Dưới đây là một số các yêu cầu tuyển sinh của các trường đại học ở một số nước. Thực hành theo nhóm. Đánh dấu ✓ vào những yêu cầu bắt buộc để được tuyển sinh vào đại học ở Việt Nam.

- ✓ an application form (đơn xin học)
- ✓ an identity card (chứng minh nhân dân)
- a reference letter (thư giới thiệu)
- ✓ a copy of the originals of your school certificate (bản sao các chứng chỉ ở trường phổ thông)
- ✓ a birth certificate (giấy khai sinh)
- ✓ a copy of the record of your performance at school (bảng kết quả học tập ở trường phổ thông)
- ✓ scores of the required entrance examination (kết quả thi tuyển sinh)

☞ **Task 2.** Thực hành theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi về thủ tục nộp đơn xin học đại học ở Việt Nam, sử dụng những gợi ý sau.

Cần làm gì	Khi nào
điền vào mẫu đơn xin học	tháng 3
gửi đơn	tháng 3
dự kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông	tháng 5
nhận kết quả kì thi tốt nghiệp	tháng 6
dự thi tuyển sinh	tháng 7
nhận kết quả thi tuyển sinh	tháng 8
nhận thư nhập học từ trường đại học	cuối tháng 8 – đầu tháng 9

Đáp án gợi ý:

- S1: When do you fill in and send the application form?
S2: In March.
S1: When do you take the GCSE examination?
S2: In May.
S1: When do you get the GCSE results?
S2: In June.
S1: When do you take the entrance examination?
S2: In July.
S1: When do you get the entrance examination result?
S2: In August.
S1: When do you get a letter of acceptance from the university?
S2: In late August or early September.

☛ **Task 3.** Thực hành theo nhóm. Thảo luận thủ tục nộp đơn xin học đại học ở Việt Nam.

Đáp án gợi ý:

In order to be admitted to a university in Vietnam, all students have to follow the following process of applying. In March, they have to fill in the application form and send it to the university they choose. In May, they take the GCSE examination. If they pass the exam, they can take the entrance examination to university in July. Successful candidates will be sent a letter of acceptance from the university in late August or early September.

C. LISTENING (Nghe)

Before you listen (Trước khi nghe)

Work in pairs. Thực hành theo cặp. Nói về những vấn đề bạn có thể gặp phải khi học ở một ngôi trường mới.

Gợi ý:

- have no friends for the first time and feel lonely at school
- may not know the regulations of the new school
- may not know the social activities of the new school

While you listen (Trong khi nghe)

TỪ VỰNG (Phần nghe)

- **MSc** /em es 'si:/ : thạc sĩ khoa học
(Master of Science)
- **proportion** /prə 'pɔ:ʃn/ (n): tỉ lệ
- **department** /di 'pɑ:mənt/ (n): khoa (của trường đại học)
- **agricultural** /ægrɪ 'kʌltʃərəl/ (adj): thuộc về nông nghiệp

- **rural** /'rʊərəl/ (adj): thuộc nông thôn
- **tutor** /'tju:tə(r)/ (n): trợ giảng
- **tutorial** /tju: 'tɔ:riəl/ (adj, n): thuộc về trợ giảng, buổi học do trợ giảng đảm nhiệm
- **lecturer** /'lektʃərə(r)/ (n): giảng viên
- **shy** /ʃaɪ/ (adj): rụt rè, e ngại
- **make full use of** : tận dụng tối đa
- **undergraduate** /ˌʌndə 'grædʒuət/ (adj, n): bậc đại học
- **overseas** /əʊvə 'si:z/ (adj): thuộc về nước ngoài
- **abroad** /ə 'brɔ:d/ (adv): ở nước ngoài

Tapescript (Lời trong băng)

- John: Now, David, can I get this right: You've just completed an MSc course on which a large proportion of the students were international students? Is that right?
- David: That's it. Yes, I was in AERD – that's the department of Agricultural Extension and Rural Development.
- John: And how do you think the students from other countries got along on that course?
- David: Pretty well.
- John: What advice would you give to students, particularly international students, based on your experiences as a student here?
- David: I think the most basic thing is to make use, full use, of the tutors and lecturers. Maybe some of the overseas students are a bit too shy to take questions or problems to tutors.
- John: What do you think they should do?
- David: I think they should find out at the beginning of the course the times at which the tutor is going to be available for tutorial appointments, and then make full use of them.
- John: So, any problems, they should tell the tutor as soon as possible? Let's move on, what about the amount of reading that you have to do as a university student?
- David: Yes! It looks pretty daunting at first, with those long reading lists. Don't think that the students have to read everything that's listed. Try to find out which are the most important items on the list – ask the lecturer or tutor if necessary, and then, if your time is limited, spend it reading those books thoroughly.
- John: OK, that's very helpful, David. Thank you very much.
- David: No, not at all.

Lời dịch

- John: Nào, David, cho phép tôi hỏi nhé: Anh vừa mới hoàn thành khóa học Thạc sĩ Khoa học mà ở đó phần lớn là sinh viên quốc tế. Có đúng vậy không?
- David: Đúng vậy. Tôi học ở AERD – có nghĩa là khoa Khuyến nông và Phát triển Nông thôn.
- John: Anh nghĩ sinh viên quốc tế học tập thế nào trong khóa học này?
- David: Khá tốt.
- John: Vậy anh có lời khuyên gì với sinh viên, đặc biệt là sinh viên quốc tế dựa trên kinh nghiệm của mình là một sinh viên ở đây?
- David: Tôi nghĩ vấn đề cơ bản nhất là phải tận dụng, tận dụng tối đa các trợ giảng và các giảng viên. Có thể một số bạn sinh viên nước ngoài hơi quá rụt rè không dám đặt câu hỏi hay nêu vấn đề với các trợ giảng.
- John: Anh nghĩ họ nên làm gì?
- David: Tôi nghĩ họ nên tìm hiểu ngay từ đầu khóa học thời gian nào thì trợ giảng có thời gian để hẹn gặp và phải tận dụng tối đa những cuộc hẹn này.
- John: Thế thì khi gặp bất cứ khó khăn nào họ cũng nên nói với các trợ giảng càng nhanh càng tốt phải không? Nào chúng ta tiếp tục nhé. Anh đọc sách thế nào khi còn là sinh viên đại học?
- David: Vâng! Lúc đầu cũng hơi sợ khi nhìn thấy những danh mục sách cần đọc dài như thế. Đừng nghĩ rằng sinh viên phải đọc tất cả mọi thứ được liệt kê. Hãy cố tìm hiểu những mục nào là quan trọng nhất trong danh mục đó – hãy hỏi trợ giảng hay giảng viên nếu cần, và sau đó, nếu thời gian có hạn, hãy dành thời gian để đọc thật kĩ toàn bộ những cuốn sách đã chọn.
- John: Đồng ý, điều này thật hữu ích, David ạ. Cảm ơn anh rất nhiều.
- David: Không có chi.

Nghe cuộc hội thoại giữa John và David and khoanh tròn lựa chọn phù hợp nhất để hoàn thành các câu sau.

1. C 2. A 3. C 4. A 5. B

After you listen (Sau khi nghe)

Thực hành theo cặp. Hỏi và trả lời câu hỏi: "Bạn thích học đại học trong nước hay ở nước ngoài?" Giải thích sự lựa chọn của bạn.

Đáp án gợi ý:

- A: Would you like to do an undergraduate course in Vietnam or abroad?
B: Well, I'd like to do an undergraduate course in Vietnam.
A: Why so?

- B: Because my family is not rich enough to pay tuition fees and accommodation when studying in a foreign country. What about you?
A: I'd like to do an undergraduate course abroad, because I'd like to widen my mind in a new studying environment where I can meet students from many different countries. I think we can exchange not only knowledge but also the culture. I have a very supportive family.
B: You are lucky! And now you should study English hard.

D. WRITING (Viết)

TỪ VỰNG (Phân viết)

- | | | |
|-------------------------|------------------------|------------------------------|
| – letter of request | /ˈleɪtə əv rɪˈkwest/ | : thư yêu cầu |
| – admission requirement | (n): điều kiện xin học | |
| | /ədˈmɪʃn rɪˈkwaɪəmənt/ | |
| – state | /steɪt/ | (v): nêu rõ |
| – mention | /ˈmenʃn/ | (v): đề cập |
| – proficiency | /prəˈfɪʃnsi/ | (n): sự thông thạo, trình độ |
| – accommodation | /əˌkʌməˈdeɪʃn/ | (n): chỗ ở |
| – supply | /səˈplaɪ/ | (v): cung cấp |

Em muốn nộp đơn xin theo học một trường đại học ở Anh. Hãy viết một lá thư yêu cầu (khoảng 150 từ) đến UCAS để hỏi thông tin về các điều kiện xin học trường đó, sử dụng thông tin ở phần đọc hiểu và phần nói. Em có thể theo dàn bài sau:

Mở bài:

- Nói lí do tại sao em viết thư, sự quan tâm của em về việc học đại học ở Anh (đề cập đến tên chương trình học/trường đại học/...)

Yêu cầu:

- Nói rõ em cần họ cung cấp thông tin nào: học phí, chỗ ở, kì thi,...

Thông tin thêm:

- Nói rõ em rất vui lòng cung cấp thêm thông tin cá nhân như trình độ tiếng Anh và học bạ trung học.

Kết luận:

- Kết thúc thư một cách lịch sự.

Bài viết gợi ý:

100 Nguyen Du Street. District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam
March 15th, 20...

Dear Sir/Madam,

I have read a lot about tertiary study in the UK and very impressed by the reputation of many famous universities there. Now I am in the last year of the

high school and will finish secondary education in 3 months. I am very much interested in an undergraduate course on economics in Birmingham University. Could you please send me some information about the admission requirements, tuition fees, accommodation and details of the course? I am ready to supply any information about myself if necessary.

I look forward to hearing from you soon.

Yours faithfully,

Nguyen Van An

E. LANGUAGE FOCUS (Trọng tâm ngôn ngữ)

Pronunciation

Stress in words of more than three syllables (Trọng âm trong những từ có hơn 3 âm tiết)

2 nd syllable stressed	3 rd syllable stressed
philosophy, psychology, proficiency, requirements, geography	sociology, geographical, archeology, economics, engineering, mathematics, aborigines

Luyện tập đọc câu:

- Socio-linguistics is his favourite subject at the university.
- English language proficiency requirements for undergraduate courses such as engineering and mathematics are considerably demanding.
- Some geographical names in Australia are very difficult to remember.
- The entrance examination to universities in Vietnam always takes place in July.
- Mathematics, Geography and Economics are his favourite subjects at Hanoi National University.

Grammar: Conditional sentences (Câu điều kiện)

1. Câu điều kiện loại 1

Cấu trúc:

If clause	Main clause
Simple Present S + Verb/Verb-s/es	Simple Future S + will/shall + bare infinitive

Cách dùng:

Câu điều kiện loại 1 dùng để diễn tả một sự kiện có thể xảy ra hoặc có thể thực hiện được ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: *If the rain stops, I will go for a walk.*

* Chú ý:

- Ta có thể dùng thì hiện tại đơn (*Simple Present*) ở mệnh đề chính để diễn tả một điều luôn luôn đúng hoặc một sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: *If you heat water to 100°C, it boils.*

(Nếu bạn đun nước đến 100°C thì nó sôi.)

- Thay vì dùng thì tương lai đơn (*Simple Future*) ở mệnh đề chính, ta có thể dùng *can/may + bare infinitive* hoặc có thể dùng mệnh lệnh cách (*imperative form*).

Ví dụ: *If you try hard, you can pass the exam.*

If you see Peter, give him this book.

2. Câu điều kiện loại 2

Cấu trúc:

If clause	Main clause
Past Subjunctive/ Simple Past S + past form of the verb	Present Conditional S + would/could + bare infinitive

Thì quá khứ giả định (*Past subjunctive*) giống như thì quá khứ đơn, riêng động từ "be" được chia là "were" cho tất cả các ngôi.

Cách dùng:

Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả một sự kiện không thể xảy ra hoặc không thể thực hiện được ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: *If Nam were/was here, he would know the answer. (But he isn't here now.)* Nếu Nam có mặt ở đây thì cậu ấy sẽ biết câu trả lời. (Nhưng thật ra cậu ấy không có mặt ở đây.)

If he knew my phone number, he would call me. (But he doesn't have my phone number.) Nếu anh ấy có số điện thoại của tôi thì anh ấy đã gọi tôi rồi. (Nhưng thật ra anh ấy không có số điện thoại của tôi.)

3. Câu điều kiện loại 3

Cấu trúc:

If clause	Main clause
Past Perfect S + had + past participle (PP)	Perfect Conditional S + would/could have + PP

Cách dùng:

Câu điều kiện loại 3 dùng để diễn tả một sự kiện không thể xảy ra hoặc không thể thực hiện được ở quá khứ.

Ví dụ: *If I had invited her to my party, it would have been more fun. (But I didn't.)* Nếu tôi mời cô ấy đến buổi tiệc thì có lẽ đã vui hơn. (Nhưng tôi đã không mời cô ấy.)

4. Mixed conditionals

Cách dùng:

Câu điều kiện này diễn tả điều kiện giả định ở quá khứ và kết quả không thực hiện được ở hiện tại.

Cấu trúc:

If clause	Main clause
Past Perfect S + had + past participle (PP)	Present Conditional S + would/could + bare infinitive

Ví dụ: *If I had gone to bed early last night, I wouldn't feel sleepy now.*

(Nếu tối qua tôi đi ngủ sớm thì bây giờ tôi không buồn ngủ.)

⊛ Chú ý:

– Đảo ngữ trong câu điều kiện: khi được dùng một cách trang trọng, câu điều kiện sẽ có cấu trúc đảo ngữ. Khi đó, ta bỏ *if* và đảo trợ động từ trong mệnh đề *if* ra trước chủ ngữ, mệnh đề chính không thay đổi.

Ví dụ: *If he appears, please tell him to wait for me.*

→ *Should he appear, please tell him to wait for me.*

If I were in your position, I wouldn't do that.

→ *Were I in your position, I wouldn't do that.*

If I had more time, my report would be better.

→ *Were I to have more time, my report would be better.*

If I had invited her to my party, it would have been more fun.

→ *Had I invited her to my party, it would have been more fun.*

If he hadn't missed the train, he would be here now.

→ *Had he not missed the train, he would be here now.*

– *unless* = *if...not* (trừ phi, trừ khi)

Ví dụ: *If he doesn't come, I'll bring this package to him.*

→ *Unless he comes, I'll bring this package to him.*

– cấu trúc với *with*, *without*, và *but for*.

with/without (nếu có/nếu không) được dùng như một dạng rút gọn của mệnh đề *if* (reduced form of the *if* clause).

with/without + a noun/a noun phrase

Ví dụ: *If you help me, I can finish this assignment.*

→ *With your help, I can finish this assignment.*

If you hadn't helped me, I couldn't have finished this assignment.

→ *Without your help, I couldn't have finished this assignment.*

(Nếu không có sự giúp đỡ của anh, tôi không thể hoàn thành công việc này – nhưng thực tế anh đã giúp tôi.)

Như vậy, trong trường hợp này, *without* cũng tương đương với cấu trúc "*If it were not for...*" (loại 2) hoặc "*If it hadn't been for...*" (loại 3).

Ví dụ: *Without your help, I couldn't finish this assignment.*

= *If it were not for your help, I couldn't finish this assignment.*

But for/Without your map, we would have lost our way.

= *If it had not been for your map, we would have lost our way.*

Exercise 1. Hoàn thành câu sử dụng câu điều kiện loại 1.

- (Example)
- You won't be able to get into the examination room if you are late.
- If you don't send the application form on time, you will not be allowed to take the entrance exam.
- If you don't have a reference letter, you won't be able to submit your application form.
- Unless you show your identity card, you won't be allowed to get into the examination room.

Exercise 2. Hãy diễn tả các tình huống sau sử dụng câu điều kiện loại 2.

- (Example)
- If Sarah liked school, she would study hard.
- I would/could do the test if it was/were not too difficult.
- Peter would read a lot if he found the time.
- If I spoke Korean, I could translate this.
- If they weren't afraid of flying, they would travel far a lot.

Exercise 3. Hoàn thành câu với dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- (Example)
- If you had sent the application on time, they might **have called** you for an interview. I can't understand why you didn't.
- If John **had installed** an alarm, the thieves wouldn't have broken into his house.
- I **would have made** a film with him if I had been a famous director, but I was not.
- If you had told me earlier, I **would have given** it to you.
- We would have sent you a Christmas card if we **had had** your address.

nhiều so với quá khứ. Khả năng tiếp cận với nền giáo dục và sự thay đổi về địa vị kinh tế đã mang đến cho phụ nữ nhiều quyền tự do hơn. Có nhiều phụ nữ nổi tiếng trong các lĩnh vực mà trước đây chỉ dành cho nam giới và có vài phụ nữ thậm chí đã trở thành thu tướng.

Đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi sau.

1. Theo đoạn văn, những nước nào có ít công nhân nữ được trả lương?
Arab countries.
2. Ngành nào hạn chế tìm thấy đa số các công nhân nữ ở Đông Nam Á?
In textile, toy, shoe and electronic sectors.
3. Có bao nhiêu phần trăm phụ nữ làm việc trong các ngành dịch vụ ở châu Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê?
70%.
4. Trong quá khứ phụ nữ phụ thuộc kinh tế vào ai?
They depended on their husbands or fathers.
5. Theo đoạn văn, hai yếu tố nào mang đến cho phụ nữ ngày nay nhiều quyền tự do hơn?
The access to education and change in economic status.

III. Grammar

Dùng các cụm động từ sau để hoàn thành các câu bên dưới.

Đáp án gợi ý:

1. grow up
2. stay on
3. wait up
4. give in
5. catch up
6. speak up
7. Watch out
8. cool off
9. keep up
10. fall behind

IV. Writing

Trong khoảng 120 từ, hãy viết về sự thay đổi của vai trò phụ nữ trong gia đình hiện nay so với cách đây 50 năm.

Các gợi ý sau có thể hữu ích cho em.

- Giáo dục
- Sự phụ thuộc kinh tế
- Hoạt động xã hội
- Số lượng con cái
- Việc làm
- Công việc nhà

Đáp án gợi ý:

There have been a lot of changes in the roles of women for the past fifty years. First, in education, women are well educated and enjoy the benefits of education in every level. Second, women are not confined in the family with childbearing and childrearing. They participate in almost every field of public life. In addition, they have led independent lives and they no longer depended economically on their husbands or fathers. Domestic chores are not a burden for women because they can be done by labour-saving devices. Consequently, at present women can follow their careers and their interests.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Unit 1: HOME LIFE	5
Unit 2: CULTURAL DIVERSITY	18
Unit 3: WAYS OF SOCIALISING	35
TEST YOURSELF A	50
Unit 4: SCHOOL EDUCATION SYSTEM	54
Unit 5: HIGHER EDUCATION	68
Unit 6: FUTURE JOBS	80
TEST YOURSELF B	82
Unit 7: ECONOMIC REFORMS	94
Unit 8: LIFE IN THE FUTURE	107
TEST YOURSELF C	122
Unit 9: DESERTS	124
Unit 10: ENDANGERED SPECIES	134
TEST YOURSELF D	144
Unit 11: BOOKS	146
Unit 12: WATER SPORTS	154
Unit 13: THE 22nd SEA GAMES	162
TEST YOURSELF E	171
Unit 14: INTERNATIONAL ORGANIZATIONS	174
Unit 15: WOMEN IN SOCIETY	185
Unit 16: THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS	194
TEST YOURSELF F	205